

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày / /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Ninh Thuận, 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN
DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Ninh Thuận, 2023

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Phạm vi các công việc duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống thoát nước đô thị để đảm bảo việc tiêu thoát nước của hệ thống thoát nước đô thị.

1. Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện; Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (điều chỉnh tăng mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng).

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo bảng lương 1.2, nhóm lao động trực tiếp, ngành dịch vụ công ích đô thị, cung cấp điện, nước sạch, trong điều kiện lao động bình thường và được tính bổ sung thêm các phụ cấp và hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương như sau:

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương: 0,65 (quy định tại điểm d khoản 4 Điều 4 của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

+ Phụ cấp lưu động: 0,2 (quy định tại mục III, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,061 so với tiền lương trong đơn giá.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,135 so với tiền lương trong đơn giá.

Đơn giá nhân công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,909.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển, chi phí khác.

Trong đơn giá ca máy chi phí nhiên liệu, năng lượng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) được xác định như sau:

+ Xăng sinh học E5 RON 92-II	19.345 đồng/lít	Thông báo của tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) về mức nhiên liệu tại thời điểm lập đơn giá (áp dụng từ 15 giờ ngày 01/6/2023).
+ Dầu Diezen 0,05S-II	16.627 đồng/lít	
+ Điện	1.920 đồng/kWh	Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy định giá bán điện (Mức giá bán lẻ điện bình quân)

Đơn giá máy thi công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,975.

2. Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được xác định trên cơ sở:

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương

cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ

Tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất bao gồm 04 chương:

Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công

Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới

Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới

Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Tập đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí duy trì hệ thống thoát nước đô thị theo đúng quy định của Nhà nước.

Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc, ...) sử dụng trực tiếp cho quá trình thực hiện công việc không có trong đơn giá theo công bố. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Giá các loại vật liệu, nhiên liệu trong tập đơn giá này được xác định tại thời điểm lập đơn giá. Khi lập dự toán xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng, giá nhiên liệu được xác định trên cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng phù hợp với thời điểm lập dự toán và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Trường hợp công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá này hoặc những công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị chưa được ban hành trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng vốn ngân sách nhà nước; vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác đầu tư (PPP).

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I
NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 NẠO VẾT BÙN CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.10 NẠO VẾT BÙN HỐ GA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cạy tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga	m ³ bùn		1.134.813	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

$$+ \text{Các loại đô thị loại III} \div \text{V: } K = 0,918$$

2/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly ban hành thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

$$+ \text{Cự ly trung chuyển 1500m: } K = 1,15$$

$$+ \text{Cự ly trung chuyển 2000m: } K = 1,27$$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công				
TN1.01.21	- Đường kính cống $\leq 200\text{mm}$	m ³ bùn		1.722.245	
TN1.01.22	- Đường kính cống 300 ÷ 600mm	m ³ bùn		1.674.182	
TN1.01.23	- Đường kính cống 700 ÷ 1000mm	m ³ bùn		1.610.099	
TN1.01.24	- Đường kính cống $> 1000\text{mm}$	m ³ bùn		1.570.047	

Ghi chú:

1/ Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá ban hành tại bảng trên điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,918$

3/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly ban hành thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

4/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.01.30 NẠO VẾT BÙN CÔNG HỘP NỔI KÍCH THƯỚC $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp tấm đan, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.31	Nạo vét bùn công hộp nổi, kích thước công $B \geq 300 \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400 \div 1000\text{mm}$	m ³ bùn		1.415.178	

Ghi chú:

1/ Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong công trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ tiết diện công hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong công trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện công thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,80$.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,918$

3/ Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly ban hành thì đơn giá nhân công được điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

4/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,87$.

TN1.02.00 NẠO VẾT Bùn MƯƠng BằNg THỦ CÔNG**TN1.02.10 NẠO VẾT Bùn MƯƠng BằNg THỦ CÔNG, MƯƠng CỐ CHIỀU RỘNg ≤6M****TN1.02.1a ĐỒI VỚI MƯƠng KHÔNG CỐ HằNH LằNg, KHÔNG CỐ LỎI VÀO**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.1a1	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (không có hành lang, không có lối vào)	m ³ bùn		1.131.249	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,918

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.02.1b ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.1b1	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (có hành lang lối vào)	m ³ bùn		977.439	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤ 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét > 1/3 độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số K = 0,75.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: K = 0,918

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số K = 0,85.

TN1.02.20 NẠO VẾT Bùn MƯƠng BằNg THỦ CÔNg, MƯƠng CỎ CHIỀU RỘNg >6M

TN1.02.2a ĐÓI VỚI MƯƠng KHÔNG CỎ HằNH LằNg, KHÔNG CỎ LỎI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BắC cầU công táC.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300\text{m}$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (bằng xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.2a1	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (không có hành lang, không có lối vào)	m ³ bùn		1.101.480	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

$$+ \text{ Các loại đô thị loại III } \div \text{ V: } \quad K = 0,918$$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN1.02.2b ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương.
- Bắ cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.2b1	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (có hành lang lối vào)	m ³ bùn		945.189	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt nước đến đáy mương) thì đơn giá được điều chỉnh với hệ số $K = 0,75$.

2/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Các loại đô thị loại III ÷ V: $K = 0,918$

3/ Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

TN.1.03.00 NHẶT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước				
TN1.03.01	- Chiều rộng mương, sông $\leq 6m$	1km		1.068.059	
TN1.03.02	- Chiều rộng mương, sông $\leq 15m$	1km		1.174.865	
TN1.03.03	- Chiều rộng mương, sông $> 15m$	1km		1.521.984	

Ghi chú:

1/ Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

$$+ \text{Các loại đô thị loại III} \div V: \quad K = 0,918$$

2/ Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số $K = 0,85$.

CHƯƠNG II
NẠO VẾT Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.10 NẠO VẾT Bùn CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT Bùn 3 TẤN (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{mm}$ VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.11	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	m ³ bùn		78.534	85.115

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.20 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3M – 0,8M, CÔNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3M – 0,8M VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe téc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá đỡ định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại các thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn cống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (công tròn có đường kính 0,3m-0,8m, công hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3m-0,8m và các loại công khác có tiết diện tương đương)	m dài	4.380	28.304	114.755

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.30 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN CHÂN KHÔNG CÓ ĐỘ CHÂN KHÔNG CAO (8 TẤN) KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,8M – 1,2M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,8M – 1,2M VÀ CÁC CỐNG KHÁC CÓ ĐƯỜNG KÍNH TƯƠNG ĐƯƠNG).

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
 - Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
 - Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
 - Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
 - Hút bùn trong cống đầy tét.
 - Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
 - Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.31	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	m dài	1.800	53.403	229.403

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.40 NẠO VẾT Bùn CÔNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $1,2M < \Phi < 2,5M$, CÔNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY $1,2M < B < 2,5M$ VÀ CÁC LOẠI CÔNG CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG).

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong công về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng công.
- Hút bùn trong công đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.41	Nạo vét bùn công ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (công tròn có đường kính $1,2m < \Phi < 2,5m$, công hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2m < B < 2,5m$ và các loại công khác có tiết diện tương đương)	m dài	1.200	96.597	349.052

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.02.00 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG <5M)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng <5m)	m ³	1.950	125.968	582.308

CHƯƠNG III
VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE ÔTÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Thu dọn vệ sinh địa điểm tập kết sau khi lấy bùn
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/ m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ				
TN3.01.01	- Xe ô tô tự đổ 2,5 tấn	m ³ bùn		251.308	135.261
TN3.01.02	- Xe ô tô tự đổ 4 tấn	m ³ bùn		157.068	141.988

Ghi chú:

Đơn giá ban hành tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15 km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá hao phí máy thi công được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngầm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng xẻng bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí quy định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km		4.712.025	

TN4.02.00 KIỂM TRA LÒNG CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn công kiểm tra.
- Mở nắp ga chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng công từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến công. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.02.01	Kiểm tra lòng công bằng phương pháp gương soi	km		3.455.485	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	Bao tải cát	bao	1.500
2	Cọc tre	m	3.000
3	Nước sạch	m ³	10.000
II	Nhân công		
1	Nhân công Nhóm I (Dịch vụ công ích đô thị; cung cấp điện, nước sạch), Bậc 3,5/7	công	291.860
2	Nhân công Nhóm I (Dịch vụ công ích đô thị; cung cấp điện, nước sạch), Bậc 4,0/7	công	314.135
III	Máy thi công		
1	Bơm chìm 30KVA	ca	521.748
2	Máy phát điện 30KVA	ca	816.387
3	Máy tời 3,7 T	ca	332.912
4	Ô tô tự đổ - trọng tải: 2,5 T	ca	966.148
5	Ô tô tự đổ - trọng tải: 4,0 T	ca	1.290.803
6	Xe hút bùn 3 T	ca	1.025.486
7	Xe hút chân không - trọng tải: 4 T	ca	1.693.405
8	Xe hút chân không - trọng tải: 8 T	ca	2.242.408
9	Xe phun nước phản lực	ca	1.038.440
10	Xe tải cầu 4 T	ca	1.291.490
11	Xe tải có cần cầu 3 T	ca	1.029.707
12	Xe téc chở bùn 4 T	ca	1.399.442
13	Xe téc chở nước 4 m ³	ca	1.038.440

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	1
	CHƯƠNG I - NẠO VẾT BÙN BẰNG THỦ CÔNG	5
TN1.01.00	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	5
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga	5
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công	6
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$	7
TN1.02.00	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	8
TN1.02.10	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$	8
TN1.02.1a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào	8
TN1.02.1b	Đối với mương có hành lang lối vào	9
TN1.02.20	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$	10
TN1.02.2a	Đối với mương không có hành lang, không có lối vào	10
TN1.02.2b	Đối với mương có hành lang lối vào	11
TN.1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công	12
	CHƯƠNG II - NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI	13
TN2.01.00	Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới	13
TN2.01.10	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	13
TN2.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $0,3\text{m} - 0,8\text{m}$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ $0,3\text{m} - 0,8\text{m}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	14
TN2.01.30	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $0,8\text{m} - 1,2\text{m}$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ $0,8\text{m} - 1,2\text{m}$ và các cống khác có đường kính tương đương)	15
TN2.01.40	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính $1,2\text{m} < \Phi < 2,5\text{m}$, cống hộp, bản có chiều rộng đáy $1,2\text{m} < B < 2,5\text{m}$ và các loại cống có tiết diện tương đương)	16
TN2.02.00	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với	17

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	các thiết bị khác (mương có chiều rộng <5m)	
	CHƯƠNG II - VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI	18
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ	18
	CHƯƠNG II - CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	19
TN4.01.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	19
TN4.02.00	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	20
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG	21
	MỤC LỤC	22

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ
CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ

Ninh Thuận, 2023

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

Phạm vi các công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trong bộ đơn giá bao gồm các công việc liên quan đến quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị để đảm bảo việc duy trì vệ sinh môi trường đô thị.

1. Bộ đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện; Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (điều chỉnh tăng mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng).

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo bảng lương 2.3, nhóm lao động trực tiếp, ngành dịch vụ công ích đô thị, trong điều kiện lao động bình thường và được tính bổ sung thêm các phụ cấp và hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương như sau:

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương: 0,65 (quy định tại điểm d khoản 4 Điều 4 của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

+ Phụ cấp lưu động: 0,2 (quy định tại mục III, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXD ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,061 so với tiền lương trong đơn giá.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,135 so với tiền lương trong đơn giá.

Đơn giá nhân công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,909.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển, chi phí khác.

Trong đơn giá ca máy chi phí nhiên liệu, năng lượng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) được xác định như sau:

+ Xăng sinh học E5 RON 92-II	19.345 đồng/lít	Thông báo của tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) về mức nhiên liệu tại thời điểm lập đơn giá (áp dụng từ 15 giờ ngày 01/6/2023).
+ Dầu Diezen 0,05S-II	16.627 đồng/lít	
+ Điện	1.920 đồng/kWh	Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy định giá bán điện (Mức giá bán lẻ điện bình quân)

Đơn giá máy thi công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,975.

2. Bộ đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị được xác định trên cơ sở:

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một

số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ

Tập đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất bao gồm 05 chương:

Chương I: Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công

Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới

Chương III: Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phế thải xây dựng

Chương IV: Công tác xử lý chất thải rắn y tế

Chương V: Công tác quét rác đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Tập đơn giá công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị theo đúng quy định của Nhà nước.

Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc, ...) sử dụng trực tiếp cho quá trình thực hiện công việc không có trong đơn giá theo công bố. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Giá các loại vật liệu, nhiên liệu trong tập đơn giá này được xác định tại thời điểm lập đơn giá. Khi lập dự toán xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng, giá nhiên liệu được xác định trên cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng phù hợp với thời điểm lập dự toán và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật

liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Trường hợp công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị tại địa phương có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị chưa được quy định định mức thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng vốn ngân sách nhà nước; vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác đầu tư (PPP).

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I
CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

MT1.01.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BAN NGÀY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dụng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.01.01	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	km		320.418	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề.

- Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

$$+ \text{Các loại đô thị loại III} \div \text{V: } K = 0,941$$

- Đơn giá tại bảng trên không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện "điểm" về đảm bảo vệ sinh môi trường).

MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đống nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đống trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác đến chuyển sang xe chuyên dụng.
- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dụng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10.000 m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công				
MT1.02.01	- Quét đường	10.000 m ²		667.537	
MT1.02.02	- Quét hè	10.000 m ²		480.627	

Ghi chú:

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).
- Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

$$+ \text{ Các loại đô thị loại III } \div \text{ V: } \quad K = 0,941$$

MT1.03.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ DẢI PHÂN CÁCH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sá dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.03.01	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	km		213.612	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

- Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác duy trì dải phân cách của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

$$+ \text{Các loại đô thị loại III} \div \text{V: } K = 0,941$$

MT1.04.00 CÔNG TÁC TUA VỈA HÈ, THU DỌN PHÉ THẢI Ở GỐC CÂY, CỘT ĐÈN, MIỆNG CỐNG HÀM ÉCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải <0,5m³) (nếu có); bấm nhỏ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.04.01	Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	km		213.612	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

$$+ \text{Các loại đô thị loại III} \div \text{V: } K = 0,941$$

MT1.05.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa dọc ngõ, gõ kèng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết quy định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.05.01	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	km		347.119	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng $\geq 1,5m$.
- Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số sau:

$$+ \text{ Các loại đô thị loại III } \div \text{ V: } \quad K = 0,941$$

MT1.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG LÊN XE Ô TÔ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đồng rác, xúc lên dụng cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đồng rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.06.01	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	tấn		219.895	

MT1.07.00 CÔNG TÁC XÚC DỌN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.07.01	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	tấn phế thải xây dựng		141.361	

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, PHÉ THẢI XÂY DỰNG VÀ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI

MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dụng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km				
MT2.01.01	- Xe ép rác ≤ 5 tấn	tấn rác		52.775	143.627
MT2.01.02	- Xe ép rác 5tấn < xe < 10tấn	tấn rác		41.152	128.652
MT2.01.03	- Xe ép rác ≥ 10tấn	tấn rác		29.215	110.771

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.02.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ THÙNG RÁC VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Kéo thùng trên vỉa hè hoặc từ điểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km				
MT2.02.01	- Xe ép rác ≤ 5 tấn	tấn rác	4.400	87.330	298.882
MT2.02.02	- Xe ép rác $5\text{tấn} < \text{xe} < 10\text{tấn}$	tấn rác	4.400	62.199	257.895
MT2.02.03	- Xe ép rác $\geq 10\text{tấn}$	tấn rác	44.000	59.057	232.952

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và hao phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.03.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP RÁC KÍN (HOOKLIP) VỚI CỤ LY THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Khi rác được xúc đầy xe, vạ gom rác trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cụm ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km				
MT2.03.01	- Xe ép rác (hooklip) < 10tấn	tấn rác		17.592	117.403
MT2.03.02	- Xe ép rác (hooklip) ≥ 10tấn	tấn rác		12.565	100.883

Ghi chú:

Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.04.00 CÔNG TÁC VỆ SINH THÙNG THU GOM RÁC SINH HOẠT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.04.01	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng		554.534	

MT2.05.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ VỀ KHU XỬ LÝ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 65KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: đựng, dán thùng; mở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.
- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi sổ số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác y tế, bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65km				
MT2.05.01	- Thùng nhựa	tấn rác		1.024.080	1.759.443
MT2.05.02	- Thùng carton	tấn rác		1.228.268	2.104.855

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 40$	0,65
$40 < L \leq 50$	0,80
$50 < L \leq 60$	0,95
$60 < L \leq 70$	1,00
$70 < L \leq 80$	1,05

MT2.06.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG XE TẢI VỀ BÃI ĐỒ VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 10KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây.
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đống rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km				
MT2.06.01	- Ô tô tự đổ 1,2 tấn	tấn		187.224	152.632
MT2.06.02	- Ô tô tự đổ 2 tấn	tấn		187.224	123.926
MT2.06.03	- Ô tô tự đổ 4 tấn	tấn		187.224	147.152

Ghi chú:

Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	1,00
$10 < L \leq 15$	1,18
$15 < L \leq 20$	1,40
$20 < L \leq 25$	1,60

MT2.07.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gầu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.07.01	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	tấn rác		2.796	24.708

MT2.08.00 CÔNG TÁC XÚC PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gầu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.08.01	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	tấn		2.230	19.711

MT2.09.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG XE TẢI VỚI CỰ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đống rác theo đúng quy định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20km				
MT2.09.01	- Xe tải < 10 tấn	tấn		16.335	69.621
MT2.09.02	- Xe tải ≥ 10 tấn	tấn		10.681	54.589

Ghi chú:

Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được điều chỉnh với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57

$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.10.00 CÔNG TÁC VỚT RÁC TRÊN MẶT KÊNH, MƯƠNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm vớt rác.
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tầm thu của cánh thu rác.
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn.
- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa.
- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp diễn đến hết ca làm việc.
- Hết ca đưa phương tiện về bến đậu vệ sinh phương tiện, giao tàu ghe cho người trực.

Đơn vị tính: đồng/10.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới				
MT2.10.01	- Xuồng vớt rác 24CV	10.000m ²		232.774	175.159
MT2.10.02	- Xuồng vớt rác 4CV	10.000m ²		785.338	545.857

CHƯƠNG III CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

MT3.01.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THỎẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI <500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ, cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, sa lầy.
- San ủi các đống rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Phun xịt phế phẩm vi sinh (EM), rai Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- Sau một lớp rác vừa san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rác vôi bột, hoá chất để trừ ruồi, muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.
- Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn. Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,15 đến 0,2m

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.01.01	Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt công suất bãi \leq 500 tấn/ngày	tấn rác	40.876	18.848	10.204

MT3.02.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/ NGÀY ĐẾN 1.500 TẤN/ NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khởi khu vực đổ không còn rác. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc và sa lầy.
- San ủi rác từ các đống thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột và một số hoá chất để trừ muỗi.
- Phun xịt phế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về quy định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.02.01	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	tấn rác	44.718	14.764	7.969

MT3.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT HỢP VỆ SINH, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 1.500 TẤN/NGÀY ĐẾN 3.500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ rác theo phương pháp đổ lán và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Bố trí cho xe ra vào bãi đảm bảo không ùn tắc và sa lầy.
- Các xe ô tô vào đổ rác thành từng đống theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng đầm từ 8-10 lần tạo thành các lớp rác chặt.
- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ô tô chở rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.
- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo quy trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời.
- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đổ rác để đảm bảo cho xe vào đổ rác.
- Xử lý hóa chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng quy định, rắc vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.
- Nhặt rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.03.01	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	tấn rác	29.308	21.989	22.868

MT3.04.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI <500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và sa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày.
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.04.01	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi <500 tấn/ngày	tấn		11.323	7.977

MT3.05.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1000 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và sa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày.
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi quy định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.05.01	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn/ngày	tấn		6.632	8.738

CHƯƠNG IV

CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAS

Thành phần công việc:

** Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.
- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.
- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí quy định.
- Theo dõi, nạp hoá chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.
- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xuống có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.
- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

** Chôn tro*

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang
- Đào hố chôn; lót tấm nylon chống thấm; rắc vôi bột bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.
- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT4.01.01	Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	tấn rác	14.675.982	2.607.321	1.410.131

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC
RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

MT5.01.00 CÔNG TÁC QUÉT ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m - 0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h – 5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phé thải đúng nơi quy định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.01.01	Công tác quét đường bằng cơ giới	km	2.500		47.854

Ghi chú:

Đơn giá tại bảng trên ban hành chi phí nhân công và máy thi công công tác quét đường phố bằng cơ giới của đô thị loại II. Đối với các đô thị khác, đơn giá nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo các hệ số sau:

$$+ \text{Các loại đô thị loại III} \div \text{V: } K = 0,941$$

MT5.02.00 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang bị thiết bị bảo hộ lao động
- Xe lấy nước vào đúng vị trí quy định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khóa van họng nước, đậy nắp téc, khóa chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/h, bép chéch 5°, áp lực phun nước 5kg/cm².
- Tiến hành phun tước nước rửa đường đúng theo lộ trình quy định.
- Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên.
- Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm quy định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác tưới nước rửa đường				
MT5.02.01	- Xe ô tô tưới nước < 10 m ³	km	70.000		289.229
MT5.02.02	- Xe ô tô tưới nước ≥ 10 m ³	km	70.000		280.198

MT5.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện bơm nước lên téc.
- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước.
- Định kì bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100m³ nước

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.03.01	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	100m ³ nước		131.337	18.058

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	Bao nylon	bao	1.500
2	Bạt phủ	m ²	16.300
3	Bicarbonat (NaHCO ₃)	kg	80.000
4	Bokashi	kg	36.360
5	Chổi xe quét	bộ	250.000
6	Đá 4x6	m ³	200.000
7	Đá dăm cấp phối	m ³	223.019
8	Đất chôn lấp	m ³	70.000
9	Đất phủ bãi	m ³	70.000
10	Điện	kw	1.920
11	EM thứ cấp	lít	40.909
12	Enchoice	lít	84.055
13	Gas	kg	21.212
14	Hoá chất diệt ruồi	lít	68.182
m15	Nước sạch	m ³	10.000
16	Nước thô	m ³	10.000
17	Ống cao su chịu áp lực D21	m	6.200
18	Ống nhựa D100	m	59.900
19	Than hoạt tính	kg	5.500
20	Thùng rác nhựa	cái	1.000.000
21	Vôi bột	kg	2.800
22	Vôi bột	tấn	2.800.000
II	Nhân công		
1	Nhân công Nhóm I (Dịch vụ công ích đô thị), Bạc 3,0/7	công	269.585
2	Nhân công Nhóm I (Dịch vụ công ích đô thị), Bạc 3,5/7	công	291.860

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
3	Nhân công Nhóm I (Dịch vụ công ích đô thị), Bạc 4,0/7	công	314.135
III	Máy thi công		
1	Bơm điện 3 kW (2,8 kW)	ca	22.573
2	Bơm điện 5 kW (2,8 kW)	ca	22.573
3	Lò đốt rác y tế bằng gas (chưa tính gas) - công suất: 7 T/ngày	ca	9.861.057
4	Máy bơm 24kW (20kW)	ca	135.772
5	Máy bơm nước, động cơ điện 22 kW (20kW)	ca	135.772
6	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 3 cv	ca	51.817
7	Máy bơm nước, động cơ xăng 5cv (3cv)	ca	51.817
8	Máy đầm 290 CV (Máy lu bánh hơi tự hành 9T)	ca	1.412.926
9	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca	2.449.423
10	Máy lu 10T	ca	1.136.794
11	Máy ủi - công suất: 110 cv	ca	1.813.830
12	Máy ủi - công suất: 140 cv	ca	2.466.963
13	Máy ủi 170CV (180CV)	ca	3.062.591
14	Máy ủi 220CV (240CV)	ca	3.647.211
15	Máy xúc công suất 16T/giờ (1,65m ³)	ca	2.776.168
16	Ô tô quét hút 5-7m ³	ca	1.407.469
17	Ô tô tự đổ - trọng tải: 4,0 T	ca	1.290.803
18	Ô tô tự đổ 2T	ca	831.721
19	Ô tô tưới nước $\geq 10\text{m}^3$ (Ô tô tưới nước 16m ³)	ca	1.796.139
20	Ô tô tưới nước - dung tích: 16 m ³	ca	1.796.139
21	Ô tô tưới nước - dung tích: 6 m ³	ca	1.248.102
22	Ô tô tưới nước - dung tích: 7 m ³	ca	1.345.943
23	Ô tô tưới nước $< 10\text{m}^3$ (Ô tô tưới nước 9m ³)	ca	1.446.146
24	Xe tải $\geq 10\text{T}$ (Ô tô vận tải thùng 10T)	ca	1.605.562
25	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 10 T	ca	1.605.562
26	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2 T	ca	761.331

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
27	Xe ép rác ≤ 5 T (4T)	ca	1.709.850
28	Xe ép rác ≥ 10 T (10T)	ca	2.377.061
29	Xe ép rác $5T < xe < 10T$ (7T)	ca	1.970.170
30	Xe ép rác kín (xe hooklip) $< 10T$	ca	2.096.475
31	Xe ép rác kín (xe hooklip) $\geq 10T$	ca	2.522.070
32	Xe ô tô 1,2T	ca	617.944
33	Xe tải $< 10T$ (Ô tô vận tải thùng 7T)	ca	1.338.867
34	Xe tải thùng kín - tải trọng 1,5 T	ca	1.079.413
35	Xuồng vớt rác - công suất: 24 cv	ca	946.808
36	Xuồng vớt rác - công suất: 4 cv	ca	655.291

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	1
	CHƯƠNG I - CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG	5
MT1.01.00	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	5
MT1.02.00	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công	6
MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	7
MT1.04.00	Công tác tua via hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột đèn, miệng cống hàm ếch	8
MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công	9
MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	10
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	10
	CHƯƠNG II - CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, PHẾ THẢI XÂY DỰNG VÀ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI	11
MT2.01.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km	11
MT2.02.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km	13
MT2.03.00	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (Hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km	15
MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	16
MT2.05.00	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65km	17
MT2.06.00	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km	18
MT2.07.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	19
MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	19
MT2.09.00	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20km	20
MT2.10.00	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới	21

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	CHƯƠNG III - CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC	22
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi <500 tấn/ngày	22
MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ ngày đến 1.500 tấn/ ngày	23
MT3.03.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	24
MT3.04.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi <500 tấn/ngày	25
MT3.05.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1000 tấn/ngày	25
	CHƯƠNG IV - CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ	26
MT4.01.00	Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	26
	CHƯƠNG V - CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI	27
MT5.01.00	Công tác quét đường bằng cơ giới	27
MT5.02.00	Công tác tưới nước rửa đường	28
MT5.03.00	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	28
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG	29
	MỤC LỤC	32

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN
DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Ninh Thuận, 2023

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Đơn giá duy trì cây xanh đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu (phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, vật tư khác), nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Phạm vi các công việc duy trì cây xanh đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình chăm sóc cây xanh thường xuyên kể từ khi được trồng mới để đảm bảo việc sinh trưởng và phát triển bình thường của cây xanh đô thị.

1. Bộ đơn giá duy trì hệ thống cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống cây xanh đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện; Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (điều chỉnh tăng mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng).

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo bảng lương 2.3, nhóm lao động trực tiếp, ngành dịch vụ công ích đô thị, trong điều kiện lao động bình thường và được tính bổ sung thêm các phụ cấp và hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương như sau:

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương: 0,65 (quy định tại điểm d khoản 4 Điều 4 của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

+ Phụ cấp lưu động: 0,2 (quy định tại mục III, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXD ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc

hại nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,061 so với tiền lương trong đơn giá.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,135 so với tiền lương trong đơn giá.

Đơn giá nhân công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,909.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống cây xanh đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển, chi phí khác.

Trong đơn giá ca máy chi phí nhiên liệu, năng lượng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) được xác định như sau:

+ Xăng sinh học E5 RON 92-II	19.345 đồng/lít	Thông báo của tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) về mức nhiên liệu tại thời điểm lập đơn giá (áp dụng từ 15 giờ ngày 01/6/2023).
+ Dầu Diezen 0,05S-II	16.627 đồng/lít	
+ Điện	1.920 đồng/kWh	Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy định giá bán điện (Mức giá bán lẻ điện bình quân)

Đơn giá máy thi công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,975.

2. Bộ đơn giá duy trì hệ thống cây xanh đô thị được xác định trên cơ sở:

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì hệ thống cây xanh đô thị.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ

Tập đơn giá duy trì hệ thống cây xanh đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất bao gồm 03 chương:

Chương I: Duy trì thảm cỏ

Chương II: Duy trì cây cảnh

Chương III: Duy trì cây bóng mát

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Tập đơn giá công tác duy trì hệ thống cây xanh đô thị là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí duy trì cây xanh đô thị theo đúng quy định của Nhà nước.

Chi phí vật liệu, công cụ lao động khác (như dao, kéo, bay, găng tay, thùng chứa, cuốc,...) sử dụng trực tiếp cho quá trình thực hiện công việc không có trong đơn giá theo công bố. Các chi phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác duy trì hệ xanh đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Giá các loại vật liệu, nhiên liệu trong tập đơn giá này được xác định tại thời điểm lập đơn giá. Khi lập dự toán xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng, giá nhiên liệu được xác định trên cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng phù hợp với thời điểm lập dự toán và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Trường hợp công tác duy trì cây xanh đô thị tại địa phương có quy trình kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác duy trì cây xanh đô thị chưa được quy định định mức thì các đơn vị căn cứ vào phương

pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng vốn ngân sách nhà nước; vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác đầu tư (PPP).

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá duy trì cây xanh đô thị tỉnh Ninh Thuận, nêu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I DUY TRÌ THẨM CỎ

CX1.01.00 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIÊU ĐÁO, DẢI PHÂN CÁCH)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đẫm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của tỉnh tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ được quy định như sau:**

Lượng nước tưới: 7 lít/m² (cỏ thuần chủng); 9 lít/m² (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 240 lần/năm.

CX1.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỦNG BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng bằng máy bơm				
CX1.01.11	- Máy bơm chạy xăng 3CV	100m ² /lần	7.000	28.194	5.006
CX1.01.12	- Máy bơm chạy điện 1,5kW	100m ² /lần	7.000	37.300	1.391

CX1.01.20 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỨNG BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.21	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	7.000	49.733	

CX1.01.30 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỨNG BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng xe bồn				
CX1.01.31	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	7.000	41.036	49.407
CX1.01.32	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	7.000	41.036	36.071

CX1.01.40 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỨNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG MÁY BƠMĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng bằng máy bơm				
CX1.01.41	- Máy bơm chạy xăng 3CV	100m ² /lần	9.000	41.036	5.959
CX1.01.42	- Máy bơm chạy điện 1,5kW	100m ² /lần	9.000	44.771	1.669

CX1.01.50 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỨNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.51	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	9.000	63.421	

CX1.01.60 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH) BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng bằng xe bồn				
CX1.01.61	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	9.000	37.300	53.856
CX1.01.62	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	9.000	37.300	36.071

CX1.02.00 PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỦNG VÀ THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, duy trì thẩm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phản hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

CX1.02.10 PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát thẩm cỏ bằng máy				
CX1.02.11	- Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		45.550	22.387
CX1.02.12	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		33.927	16.707

CX1.02.20 PHÁT THẨM CỎ THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát thẩm cỏ bằng thủ công				
CX1.02.21	- Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		141.361	
CX1.02.22	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		113.089	

CX1.03.00 XÉN LỀ CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xén lề cỏ				
CX1.03.01	- Cỏ lá tre	100md/lần		94.241	
CX1.03.02	- Cỏ nhung	100md/lần		141.361	

CX1.04.00 LÀM CỎ TẠP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m ² /lần		94.241	

CX1.05.00 TRỒNG DẶM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng dặm cỏ				
CX1.05.01	- Cỏ lá tre	1m ² /lần	51.510	43.036	
CX1.05.02	- Cỏ nhung	1m ² /lần	49.320	24.188	

CX1.06.00 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² /lần	4.200	22.304	

CX1.07.00 BÓN PHÂN THẨM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.07.01	Bón phân thẩm cỏ	100m ² /lần	15.300	28.272	

CHƯƠNG II

DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.01.00 DUY TRÌ BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa được quy định như sau:**

Lượng nước tưới: 7lít/m²; Số lần tưới 420 lần/năm.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào được quy định như sau:**

Lượng nước tưới: 7lít/m²; Số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm				
CX2.01.11	- Máy bơm chạy xăng 3CV	100m ² /lần	7.000	29.828	5.296
CX2.01.12	- Máy bơm chạy điện 1,5kW	100m ² /lần	7.000	37.300	1.391

CX2.01.20 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.01.21	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	7.000	60.094	

CX2.01.30 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn				
CX2.01.31	- Xe bồn 5m ³	100m ² /lần	7.000	41.444	49.875
CX2.01.32	- Xe bồn 8m ³	100m ² /lần	7.000	41.444	36.340

CX2.02.00 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thay hoa bồn hoa				
CX2.02.01	- Hoa giống	100m ² /lần	21.250.000	942.405	
CX2.02.02	- Hoa giỏ	100m ² /lần	19.200.000	848.165	

CX2.03.00 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.03.01	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² /lần	4.200	52.461	

CX2.04.00 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² /lần	69.500	94.555	

CX2.05.00 DUY TRÌ BỒN CẢNH LÁ MÀU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tia bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì bồn cảnh lá màu				
CX2.05.01	- Có hàng rào	100m ² /năm	8.057.350	5.569.614	
CX2.05.02	- Không hàng rào	100m ² /năm	12.078.000	7.008.352	

CX2.06.00 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì cây hàng rào, đường viên				
CX2.06.01	- Cao < 1m	100m ² /năm	34.170	3.816.740	
CX2.06.02	- Cao ≥ 1m	100m ² /năm	34.170	6.062.806	

CX2.07.00 TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m² trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	1m ² trồng dặm/lần	18.362	10.507	

CX2.08.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình được quy định như sau:**

Lượng nước tưới: 7lít/m²; Số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.08.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm				
CX2.08.11	- Máy bơm chạy xăng 3CV	100cây/lần	7.000	28.194	5.006
CX2.08.12	- Máy bơm chạy điện 1,5kW	100cây/lần	7.000	37.300	1.391

CX2.08.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.08.21	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công	100cây/lần	7.000	55.950	

CX2.08.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn				
CX2.08.31	- Xe bồn 5m ³	100cây/lần	7.000	41.036	49.407
CX2.08.32	- Xe bồn 8m ³	100cây/lần	7.000	364.708	32.706

CX2.09.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn gàng, cân đối.
- Bón phân vi sinh
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trở hoa	100cây/năm	327.200	14.560.157	

Ghi chú: Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K = 1,1.

CX2.10.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỞ HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng dặm cây cảnh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100cây	3.000.000	3.940.110	

CX2.11.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100cây/năm	296.400	12.100.480	

CX2.12.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 240 lần/năm.

CX2.12.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm				
CX2.12.11	- Máy bơm chạy xăng 3CV	100chậu/lần	5.000	18.650	3.176
CX2.12.12	- Máy bơm chạy điện 1,5kW	100chậu/lần	5.000	26.121	904

CX2.12.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100chậu/lần	5.000	41.036	

CX2.12.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn				
CX2.12.31	- Xe bồn 5m ³	100chậu/lần	5.000	26.121	32.899
CX2.12.32	- Xe bồn 8m ³	100chậu/lần	5.000	29.828	25.842

CX2.13.00 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.13.01	Thay đất, phân chậu cảnh	100chậu/lần	2.442.000	2.827.215	

CX2.14.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6lần/năm.
- Bón phân vi sinh 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhổ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100chậu/lần	225.000	9.047.088	

CX2.15.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Đơn vị tính: đồng/100chậu trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100chậu trồng dặm	3.025.500	2.626.740	

CX2.16.00 THAY CHẬU HỒNG, VỠ

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.16.01	Thay chậu hồng, vỡ	100chậu/lần	5.000.000	2.513.080	

CX2.17.00 DUY TRÌ CÂY LEO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu được quy định như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 175 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.17.01	Duy trì cây leo	10 cây/lần	842	33.927	

CHƯƠNG III

DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

Phân loại cây bóng mát:

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:
 - + Cây bóng mát loại 1: Cây cao $\leq 6m$ và có đường kính gốc cây $\leq 20cm$.
 - + Cây bóng mát loại 2: Cây cao $\leq 12m$ và có đường kính gốc $\leq 50cm$.
 - + Cây bóng mát loại 3: Cây cao $> 12m$ hoặc có đường kính gốc $> 50cm$.

CX3.01.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đẫm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến chỗ quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1cây/năm	155.398	327.957	126.443

CX3.02.00 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT(Diện tích thẩm cỏ bình quân 3m²/bồn)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thẩm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thẩm cỏ.
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân hữu cơ thẩm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ được quy định như sau:**Lượng nước tưới: 20 lít/m²; Số lần tưới 240 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/1 bồn/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.02.01	Duy trì thẩm cỏ gốc cây bóng mát	1 bồn/năm	95.468	1.146.593	875.242

CX3.03.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sưa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1cây/năm	8.385	127.225	

CX3.04.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sưa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	1cây/năm	1.332	801.044	90.533

CX3.05.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Gỡ phụ sinh, ký sinh thông thường.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	1cây/năm	2.208	1.636.643	147.903

CX3.06.00 GIẢI TOẢ CÀNH CÂY GỖY*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cánh cây gãy				
CX3.06.01	- Cây loại 1	1cây		84.816	1.565
CX3.06.02	- Cây loại 2	1cây	1.346	339.266	57.147
CX3.06.03	- Cây loại 3	1cây	1.615	565.443	75.732

CX3.07.00 CẮT THÁP TÁN, KHỔNG CHẾ CHIỀU CAO

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt tháp tán cây, khống chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, khống chế chiều cao từ 8 đến 12 m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tháp tán, khống chế chiều cao				
CX3.07.01	- Cây loại 1	1cây	9.117	1.272.247	382.014
CX3.07.02	- Cây loại 2	1cây	10.940	1.696.329	482.225

CX3.08.00 GỠ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤ

Thành phần công việc:

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.08.01	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	1cây		2.261.772	442.141

CX3.09.00 GIẢI TOẢ CÂY GỖY, ĐỔ

Thành phần công việc:

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cành cây gãy, đổ				
CX3.09.01	- Cây loại 1	1cây		932.981	6.706
CX3.09.02	- Cây loại 2	1cây		1.979.051	291.814
CX3.09.03	- Cây loại 3	1cây		4.240.823	458.590

CX3.10.00 ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNH

Thành phần công việc:

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đốn hạ cây sâu bệnh				
CX3.10.01	- Cây loại 1	1cây		917.274	12.419
CX3.10.02	- Cây loại 2	1cây		3.590.563	597.173
CX3.10.03	- Cây loại 3	1cây		6.078.512	1.026.695

CX3.11.00 QUÉT VÔI GỐC CÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vôi gốc cây				
CX3.11.01	- Cây loại 1	1cây	380	8.756	
CX3.11.02	- Cây loại 2	1cây	1.360	14.593	
CX3.11.03	- Cây loại 3	1cây	2.720	32.980	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	A dao	kg	20.000
2	Cây cảnh (Có hàng rào, cây lá màu, h=0,4-0,5m)	cây	25.000
3	Cây cảnh (Không hàng rào, cây lá màu, h=0,4-0,5m)	cây	25.000
4	Cây chống fi 60	cây	32.727
5	Cây giống	cây	30.000
6	Chậu cảnh	chậu	50.000
7	Cỏ giống	m ²	30.000
8	Cỏ lá nhung	kg	45.000
9	Cỏ lá tre	kg	20.000
10	Đất mùn đen trộn cát mịn	m ³	70.000
11	Dây kẽm 1mm	kg	16.000
12	Đinh	kg	21.500
13	Hoa giỏ	giỏ	12.000
14	Hoa giống (Ngũ sắc)	cây	8.500
15	Nẹp gỗ	cây	2.000
16	Nước	kg	10
17	Nước	m ³	10.000
18	Nước tưới	m ³	10.000
19	Phân vi sinh	kg	5.100
20	Sơn	kg	53.030
21	Thuốc trừ sâu	lít	280.000
22	Thuốc xử lý đất	kg	220.000
23	Vôi	kg	2.000
24	Vôi bột	kg	2.800
25	Xăng	kg	26.142
26	Xăng	lít	19.345

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
II	Nhân công		
1	Nhân công Nhóm I (Dịch vụ công ích đô thị), Bậc 3,5/7	công	291.860
2	Nhân công Nhóm I (Dịch vụ công ích đô thị), Bậc 4,0/7	công	314.135
III	Máy thi công		
1	Máy bơm nước, động cơ điện 1,5 kW (1,1 kW)	ca	10.882
2	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 3 cv	ca	51.817
3	Máy cắt cỏ, động cơ xăng 3 cv	ca	371.257
4	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất: 1,3 kW	ca	24.837
5	Ô tô có cầu tự hành 2,5 T	ca	1.118.631
6	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 T	ca	813.815
7	Xe bồn 5 m ³	ca	1.170.772
8	Xe bồn 8 m ³ (Ô tô tưới nước 7 m ³)	ca	1.345.943
9	Xe thang - chiều dài thang: 12 m	ca	2.226.905

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	1
	CHƯƠNG I - DUY TRÌ THẨM CỎ	5
CX1.01.00	Tưới nước thấm cỏ thuần chủng và không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)	5
CX1.01.10	Tưới nước giếng khoan thấm cỏ thuần chủng bằng máy bơm	5
CX1.01.20	Tưới nước thấm cỏ thuần chủng bằng thủ công	6
CX1.01.30	Tưới nước thấm cỏ thuần chủng bằng xe bồn	6
CX1.01.40	Tưới nước giếng khoan thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm	6
CX1.01.50	Tưới nước thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công	6
CX1.01.60	Tưới nước thấm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn	7
CX1.02.00	Phát cỏ thuần chủng và cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)	7
CX1.02.10	Phát cỏ bằng máy	7
CX1.02.20	Phát cỏ thủ công	7
CX1.03.00	Xén lề cỏ	8
CX1.04.00	Làm cỏ tạp	8
CX1.05.00	Trồng dặm cỏ	9
CX1.06.00	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	9
CX1.07.00	Bón phân thấm cỏ	9
	CHƯƠNG II - DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ	10
CX2.01.00	Duy trì bồn hoa	10
CX2.01.10	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm	10
CX2.01.20	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	10
CX2.01.30	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn	11
CX2.02.00	Công tác thay hoa bồn hoa	11
CX2.03.00	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	11
CX2.04.00	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	12
CX2.05.00	Duy trì bồn cảnh lá màu	12
CX2.06.00	Duy trì cây hàng rào, đường viền	13

Mã hiệu	Nội dung	Trang
CX2.07.00	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	13
CX2.08.00	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình	14
CX2.08.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm	14
CX2.08.20	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công	14
CX2.08.30	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn	15
CX2.09.00	Duy trì cây cảnh trở hoa	15
CX2.10.00	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	16
CX2.11.00	Duy trì cây cảnh tạo hình	16
CX2.12.00	Tưới nước cây cảnh trồng chậu	17
CX2.12.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm	17
CX2.12.20	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	17
CX2.12.30	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn	18
CX2.13.00	Thay đất, phân chậu cảnh	18
CX2.14.00	Duy trì cây cảnh trồng chậu	18
CX2.15.00	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	19
CX2.16.00	Thay chậu hỏng, vỡ	19
CX2.17.00	Duy trì cây leo	19
	CHƯƠNG III - DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT	20
CX3.01.00	Duy trì cây bóng mát mới trồng	20
CX3.02.00	Duy trì thâm cỏ gốc bóng mát	21
CX3.03.00	Duy trì cây bóng mát loại 1	22
CX3.04.00	Duy trì cây bóng mát loại 2	22
CX3.05.00	Duy trì cây bóng mát loại 3	23
CX3.06.00	Giải toả cành cây gãy	23
CX3.07.00	Cắt thấp tán, không ché chiều cao	24
CX3.08.00	Gỡ phụ sinh cây cỏ thụ	24
CX3.09.00	Giải toả cây gãy, đổ	24
CX3.10.00	Đón hạ cây sâu bệnh	25
CX3.11.00	Quét vôi gốc cây	25
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ MÁY THI CÔNG	26
	MỤC LỤC	28

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN
DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Ninh Thuận, 2023

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Phạm vi các công việc duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị để đảm bảo cho việc hoạt động của hệ thống chiếu sáng đô thị.

1. Bộ đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện; Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (điều chỉnh tăng mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng).

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo bảng lương 2.3, nhóm lao động trực tiếp, ngành dịch vụ công ích đô thị, trong điều kiện lao động bình thường và được tính bổ sung thêm các phụ cấp và hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương như sau:

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương: 0,65 (quy định tại điểm d khoản 4 Điều 4 của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

+ Phụ cấp lưu động: 0,2 (quy định tại mục III, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXD ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc

hại nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,061 so với tiền lương trong đơn giá.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,135 so với tiền lương trong đơn giá.

Đơn giá nhân công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,909.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển, chi phí khác.

Trong đơn giá ca máy chi phí nhiên liệu, năng lượng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) được xác định như sau:

+ Xăng sinh học E5 RON 92-II	19.345 đồng/lít	Thông báo của tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) về mức nhiên liệu tại thời điểm lập đơn giá (áp dụng từ 15 giờ ngày 01/6/2023).
+ Dầu Diezen 0,05S-II	16.627 đồng/lít	
+ Điện	1.920 đồng/kWh	Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy định giá bán điện (Mức giá bán lẻ điện bình quân)

Đơn giá máy thi công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,975.

2. Bộ đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị được xác định trên cơ sở:

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ

Tập đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị được trình bày theo nhóm, loại công tác. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số chi phí và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó và được mã hóa thống nhất bao gồm 06 chương:

Chương I: Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn

Chương II: Kéo dây, kéo cáp – làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện

Chương III: Lắp đặt các loại đèn sân vườn

Chương IV: Lắp đặt đèn trang trí

Chương V: Duy trì lưới điện chiếu sáng

Chương VI: Duy trì trạm đèn

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Tập đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị theo đúng quy định của Nhà nước.

Giá các loại vật liệu, nhiên liệu trong tập đơn giá này được xác định tại thời điểm lập đơn giá. Khi lập dự toán xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng, giá nhiên liệu được xác định trên cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng phù hợp với thời điểm lập dự toán và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Trường hợp công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị có yêu cầu kỹ thuật và

điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá này hoặc những công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị chưa được ban hành trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng vốn ngân sách nhà nước; vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác đầu tư (PPP).

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị tỉnh Ninh Thuận, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I
LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CÀN ĐÈN, CHÓA ĐÈN

CS.1.01.00 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG

Thành phần công việc:

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m.
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thế.
- Đào mà, hố móng.
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công				
CS.1.01.11	- Cột đèn BTCT cao $\leq 10m$	cột	1.300.000	1.313.370	
CS.1.01.12	- Cột đèn BTCT cao $> 10m$	cột	1.900.000	1.459.300	
CS.1.01.13	- Cột đèn thép, gang $\leq 8m$	cột	3.100.000	875.580	
CS.1.01.14	- Cột đèn thép, gang $\leq 10m$	cột	4.300.000	1.313.370	
CS.1.01.15	- Cột đèn thép, gang $\leq 12m$	cột	5.165.000	1.459.300	
	Lắp dựng cột đèn bằng máy				
CS.1.01.21	- Cột đèn BTCT cao $\leq 10m$	cột	1.300.000	729.650	231.214
CS.1.01.22	- Cột đèn BTCT cao $> 10m$	cột	1.900.000	1.021.510	308.285
CS.1.01.23	- Cột đèn thép, gang $\leq 8m$	cột	3.100.000	729.650	154.143
CS.1.01.24	- Cột đèn thép, gang $\leq 10m$	cột	4.300.000	729.650	154.143
CS.1.01.25	- Cột đèn thép, gang $\leq 12m$	cột	5.165.000	875.580	231.214
	Vận chuyển cột đèn				
CS.1.01.31	- Cột đèn BTCT cao $\leq 10m$	cột			55.553
CS.1.01.32	- Cột đèn BTCT cao $> 10m$	cột			55.553
CS.1.01.33	- Cột đèn thép, gang $\leq 8m$	cột			55.553
CS.1.01.34	- Cột đèn thép, gang $\leq 10m$	cột			55.553
CS.1.01.35	- Cột đèn thép, gang $\leq 12m$	cột			55.553

CS.1.02.00 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT**CS.1.02.10 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT MỚI**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp chụp đầu cột (cột mới)				
CS.1.02.11	- Chiều dài cột $\leq 10,5\text{m}$	chiếc	600.000	157.068	241.836
CS.1.02.12	- Chiều dài cột $> 10,5\text{m}$	chiếc	600.000	172.774	280.212

CS.1.02.20 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT VÀO CỘT TẬN DỤNG (CỘT HẠ THỂ CÓ SẴN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn.
- Tháo kéo lại dây.
- Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.02.21	Lắp đặt chụp đầu vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	chiếc	200.000	157.068	241.836

CS.1.03.00 LẮP CẦN ĐÈN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động.
- Vận chuyển chụm lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cần đèn Φ60				
CS.1.03.11	- Chiều dài cần đèn $\leq 2,8m$	cần đèn	350.000	298.428	241.836
CS.1.03.12	- Chiều dài cần đèn $\leq 3,2m$	cần đèn	380.000	329.842	241.836
CS.1.03.13	- Chiều dài cần đèn $\leq 3,6m$	cần đèn	480.000	358.114	241.836
	Lắp cần đèn chữ S				
CS.1.03.21	- Chiều dài cần đèn $\leq 2,8m$	cần đèn	460.000	314.135	274.081
CS.1.03.22	- Chiều dài cần đèn $\leq 3,2m$	cần đèn	520.000	361.255	274.081
	Lắp cần đèn sợi tóc Φ48				
CS.1.03.31	- Chiều dài cần đèn $\leq 1,5m$	cần đèn	150.000	251.308	147.196
CS.1.03.32	- Chiều dài cần đèn $\leq 2,0m$	cần đèn	180.000	251.308	147.196

CS.1.04.10 LẮP CHÓA ĐÈN (LẮP LỚP), CHAO CAO ÁP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến nơi lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Kiểm tra, thử bóng và choá đèn.
- Đấu dây vào choá, lắp choá và căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/choá

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp choá đèn (lắp lớp), chao cao áp.				
CS.1.04.11	- Chóa cao áp ở độ cao $\leq 12m$	choá	65.000	157.068	241.836
CS.1.04.12	- Chóa cao áp ở độ cao $> 12m$	choá	65.000	219.895	280.212
CS.1.04.13	- Chao cao áp	choá	120.000	94.241	241.836
CS.1.04.14	- Chóa huỳnh quang	choá	30.000	157.068	241.836

CS.1.05.00 LẮP CÁC LOẠI XÀ, SÚ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m.
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ.
- Đục lỗ để lắp xà đưa xà lên cao.
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sừ vào xà.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.05.10 ĐỤC LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.05.11	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	bộ		78.534	281.726

CS.1.05.20 LẮP XÀ DỌC

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.05.21	Lắp xà dọc	bộ	91.300	392.669	334.036

CS.1.05.30 LẮP XÀ NGANG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp xà ngang bằng máy				
CS.1.05.31	- Loại xà $\leq 1\text{m}$	bộ	134.600	125.654	187.818
CS.1.05.32	- Loại xà $>1\text{m}$	bộ	269.200	157.068	187.818

CS.1.05.40 LẮP XÀ NGANG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp xà ngang bằng thủ công				
CS.1.05.41	- Loại xà $\leq 1\text{m}$	bộ	134.600	251.308	
CS.1.05.42	- Loại xà $>1\text{m}$	bộ	269.200	314.135	

Ghi chú: Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số 0,8.

- Nếu lắp xà kép, xà néo thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số 1,2.

CS.1.06.00 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA, BỘ NÉO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m
- Đóng cọc tiếp địa
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa
- Đấu nối tiếp địa vào cột đèn
- Đấu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.06.10 LÀM TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.11	Làm tiếp địa cho cột điện	bộ	131.818	147.643	

CS.1.06.20 LÀM TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CẤP NGẦM

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.21	Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cấp ngầm	bộ	1.000.000	125.654	43.554

CS.1.06.30 LÀM TIẾP ĐỊA LẶP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CẤP TREO

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.31	Làm tiếp địa lặp lại cho lưới điện cấp treo	bộ	300.000	157.068	412.389

CHƯƠNG II**KÉO DÂY, KÉO CÁP – LÀM ĐẦU CÁP KHÔ LUỒN CÁP CỦA CỘT – ĐÁNH SỐ CỘT – LẮP BẢNG ĐIỆN CỦA CỘT LẮP CỦA CỘT – LUỒN DÂY LÊN ĐÈN – LẮP TỬ ĐIỆN****CS.2.01.00 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí
- Cảnh giới, giám sát an toàn
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng				
CS.2.01.01	- Tiết diện dây 6 ÷ 25mm ²	100m	2.543.500	471.203	469.544
CS.2.01.02	- Tiết diện dây 26 ÷ 50mm ²	100m	11.682.200	785.338	2.526.617

Ghi chú:

Kéo dây tiết diện > 25 mm², cáp tiết diện >50mm² thì đơn giá nhân công điều chỉnh với hệ số 1,15.

CS.2.02.00 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ, LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

CS.2.02.10 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ

Đơn vị tính: đồng/đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.02.11	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	27.000	125.654	

CS.2.02.20 LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ

Đơn vị tính: đồng/cầu chì

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.02.21	Lắp cầu chì đuôi cá	cầu chì	6.000	72.965	

CS.2.03.10 RẢI CÁP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí
- Đặt lưới bảo vệ
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.03.11	Rải cáp ngầm	100m	10.150.000	437.790	

CS.2.04.10 LUỒN CÁP CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng
- Quán cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp
- Luồn dây bọc cáp, quán cáp và kéo vào trong cột
- Lấp đất chân cột, hoàn chỉnh bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.04.11	Luồn cáp cửa cột	đầu cáp		72.965	

CS.2.05.10 ĐÁNH SỐ CỘT BÊ TÔNG LY TÂM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.05.11	Đánh số cột bê tông ly tâm	10 cột	44.545	458.295	

CS.2.05.20 ĐÁNH SỐ CỘT THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.05.21	Đánh số cột thép	10 cột	7.424	458.295	

CS.2.06.00 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT**CS.2.06.10 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Định vị và lắp bulông
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.06.11	Lắp bảng điện cửa cột	bảng	35.000	47.120	

CS.2.06.20 LẮP CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột
- Lắp cửa cột
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.06.21	Lắp bảng điện cửa cột	cửa	50.000	87.558	38.584

CS.2.07.00 LUỒN DÂY LÊN ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đấu dây
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.2.07.10 LUỒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.07.11	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	1.498.140	729.650	1.878.175

CS.2.07.20 LUỒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.07.21	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	1.498.140	729.650	

CS.2.08.00 LẮP GIÁ ĐỠ TỬ, TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**CS.2.08.10 LẮP GIÁ ĐỠ TỬ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.08.11	Lắp giá đỡ tử	bộ	100.000	729.650	

CS.2.08.20 LẮP ĐẶT TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, mặt bằng xác định vị trí
- Kiểm tra tủ, lắp đặt tủ, đấu cáp vào tủ
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng				
CS.2.08.21	- Chiều cao < 2m	tủ	1.250.000	685.871	
CS.2.08.22	- Chiều cao ≥ 2m	tủ	1.250.000	685.871	375.635

CHƯƠNG III
LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN

CS.3.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m
- Dựng cột, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột đèn sân vườn				
CS.3.01.11	- Lắp đặt bằng thủ công	cột	910.000	942.405	
CS.3.01.12	- Lắp đặt bằng cơ giới	cột	910.000	471.203	308.285

CS.3.02.10 LẮP ĐẶT ĐÈN LỒNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư
- Đục lỗ bắt tay đèn lồng
- Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn
- Kiểm tra hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.3.02.11	Lắp đặt đèn lồng	bộ	300.000	188.481	281.726

CS.3.03.10 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NẮM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật
- Kiểm tra hoàn thiện
- Vệ sinh, hoàn thiện mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đèn cầu, đèn nắm, đèn chiếu sáng thẩm cỏ				
CS.3.03.11	- Lắp đặt đèn cầu	bộ	550.000	62.827	281.726
CS.3.03.12	- Lắp đặt đèn nắm	bộ	400.000	94.241	281.726
CS.3.03.13	- Lắp đặt đèn chiếu sáng thẩm cỏ	bộ	590.000	188.481	

CHƯƠNG IV

LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ

CS.4.01.00 LẮP ĐÈN MÀU NGANG ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối ...
- Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đấu dây cân pha các dây đèn
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.01.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc ngang đường				
CS.4.01.11	- Lắp đặt ngang đường	100 bóng	663.000	1.256.540	1.878.175
CS.4.01.12	- Lắp đặt ngã 3 – ngã 4	100 bóng	828.000	1.884.810	2.817.263

CS.4.01.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn dây rần ngang đường				
CS.4.01.21	- Lắp đặt ngang đường	10m	500.000	314.135	375.635
CS.4.01.22	- Lắp đặt ngã 3 – ngã 4	10m	500.000	471.203	563.453

CS.4.02.00 LẮP ĐÈN TRANG TRÍ VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối
- Lắp đèn cố định viên trang trí kiến trúc
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.02.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc viên công trình kiến trúc				
CS.4.02.11	- Độ cao $H < 3m$	100 bóng	618.000	1.570.675	1.878.175
CS.4.02.12	- Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	618.000	2.041.878	2.817.263

CS.4.02.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIÊN KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn dây rần viên công trình kiến trúc				
CS.4.02.21	- Độ cao $H < 3m$	10m	500.000	314.135	187.818
CS.4.02.22	- Độ cao $H \geq 3m$	10m	500.000	408.376	375.635

CS.4.03.00 LẮP ĐÈN MÀU TRANG TRÍ CÂY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Trãi dây đèn lên cây
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.03.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc trang trí cây				
CS.4.03.11	- Độ cao $H < 3m$	100 bóng	618.000	1.099.473	375.635
CS.4.03.12	- Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	618.000	1.570.675	751.270

CS.4.03.20 LẮP ĐÈN BÓNG 3W TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đồng/dây (100 bóng)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng 3w trang trí cây				
CS.4.03.21	- Độ cao $H < 3m$	dây (100 bóng)	100.000	31.414	46.954
CS.4.03.22	- Độ cao $H \geq 3m$	dây (100 bóng)	100.000	62.827	56.345

CS.4.04.00 LẮP ĐÈN MÀU VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt
- Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ; Kiểm tra, xử lý tiếp xúc. Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.04.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng				
CS.4.04.11	- Độ cao H < 3m	100 bóng	618.000	1.256.540	1.502.540
CS.4.04.12	- Độ cao H ≥ 3m	100 bóng	618.000	1.633.502	2.253.810

CS.4.04.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng				
CS.4.04.21	- Độ cao H < 3m	10m	500.000	314.135	281.726
CS.4.04.22	- Độ cao H ≥ 3m	10m	500.000	408.376	563.453

CS.4.04.30 LẮP ĐÈN ỐNG VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng				
CS.4.04.31	- Độ cao H < 3m	10m	800.000	942.405	375.635
CS.4.04.32	- Độ cao H ≥ 3m	10m	800.000	1.256.540	751.270

CS.4.05.00 LẮP ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mỗi theo vị trí thiết kế
- Kéo dây nguồn đấu điện
- Kiểm tra, hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.05.10 LẮP ĐÈN PHA TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn pha trên cạn				
CS.4.05.11	- Độ cao H < 3m	bộ	937.000	314.135	281.726
CS.4.05.12	- Độ cao H ≥ 3m	bộ	937.000	408.376	336.254

CS.4.05.20 LẮP ĐÈN PHA DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.05.21	Lắp đặt đèn pha dưới nước	bộ	937.000	565.443	

CS.4.06.00 LẮP KHUNG HOA VĂN, KHUNG CHỮ KHẨU HIỆU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá
- Kiểm tra, hoàn chỉnh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.06.10 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khung kích thước 1m x 2m				
CS.4.06.11	- Độ cao H < 3m	bộ	250.000	471.203	300.508
CS.4.06.12	- Độ cao H ≥ 3m	bộ	250.000	628.270	450.762

CS.4.06.20 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1M X 2M < KHUNG < 2M X 2M

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khung kích thước 1m x 2m < khung < 2m x 2m				
CS.4.06.21	- Độ cao H < 3m	bộ	350.000	628.270	322.448
CS.4.06.22	- Độ cao H ≥ 3m	bộ	350.000	816.751	483.673

CS.4.07.10 LẮP BỘ ĐIỀU KHIỂN NHẬP NHÁY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt
- Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp bộ điều khiển nhập nhảy				
CS.4.07.11	- 2 ÷ 3 kênh	bộ	150.000	314.135	
CS.4.07.12	- ≥ 4 kênh	bộ	210.000	471.203	

CHƯƠNG V
DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

CS.5.01.00 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC, ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN ỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp
- Cảnh giới đảm bảo giao thông
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lớp đèn
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.01.10 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.11	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	20 bóng	154.260	1.050.696	

CS.5.01.20 THAY BÓNG CAO ÁP

CS.5.01.2a THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bóng cao áp bằng máy				
CS.5.01.2a1	- Độ cao $H < 10m$	20 bóng	2.816.260	1.256.540	1.878.175
CS.5.01.2a2	- Độ cao $10m \leq H < 18m$	20 bóng	2.816.260	1.570.675	2.241.695
CS.5.01.2a3	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	20 bóng	2.816.260	2.198.945	2.764.830

CS.5.01.2b THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.2b1	Thay bóng cao áp $H < 10m$ bằng thủ công	20 bóng	2.816.260	2.261.772	

CS.5.01.30 THAY BÓNG ĐÈN ỚNG**CS.5.01.3a THAY BÓNG ĐÈN ỚNG BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.3a1	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng	377.550	1.167.440	1.878.175

CS.5.01.3b THAY BÓNG ĐÈN ỚNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.3b1	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	20 bóng	377.550	2.101.392	

CS.5.02.00 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra vật tư
- Sửa chữa chi tiết tháo lớp cũ, lắp lớp mới
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.02.10 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy				
	Lớp đơn				
CS.5.02.11	- Độ cao $H < 12m$	10 lớp	1.560.000	3.455.485	4.453.810
CS.5.02.12	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	10 lớp	1.560.000	3.769.620	3.736.158
CS.5.02.13	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	10 lớp	1.560.000	4.083.755	4.466.263
	Lớp kép				
CS.5.02.14	- Độ cao $H < 12m$	10 lớp	2.800.000	5.874.325	4.453.810
CS.5.02.15	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	10 lớp	2.800.000	6.125.633	3.736.158
CS.5.02.16	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	10 lớp	2.800.000	6.471.181	4.466.263

CS.5.02.20 THAY CHÓA ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.02.21	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công	10 lớp	2.287.270	6.282.700	

Ghi chú: Đơn giá vật liệu đã bao gồm chao đèn (lớp đèn) và bóng.

CS.5.03.00 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết
- Tháo vỏ lớp, chấn lưu, bộ môi, bóng cũ.
- Thay chấn lưu mới, bộ môi mới, bóng mới
- Lắp vỏ lớp, đấu điện, kiểm tra
- Dọn dẹp hiện trường.

CS.5.03.10 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy				
CS.5.03.11	- Độ cao $H < 10m$	bộ	238.940	241.884	322.448
CS.5.03.12	- Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	238.940	273.297	373.616
CS.5.03.13	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	238.940	370.679	373.616
CS.5.03.14	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	238.940	414.658	446.626

CS.5.03.20 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÔI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.21	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng thủ công	bộ	238.940	361.255	

CS.5.03.30 THAY CHẮN LƯU HOẶC BỘ MỒI

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chắn lưu hoặc bộ mồi				
CS.5.03.31	- Độ cao $H < 10m$	bộ	165.000	219.895	290.204
CS.5.03.32	- Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	165.000	251.308	290.204
CS.5.03.33	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	165.000	345.549	373.616
CS.5.03.34	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	165.000	376.962	446.626

CS.5.03.50 THAY CHẮN LƯU, BỘ MỒI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chắn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng máy				
CS.5.03.51	- Độ cao $H < 10m$	bộ	350.140	295.287	386.938
CS.5.03.52	- Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	350.140	336.124	403.061
CS.5.03.53	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	350.140	458.637	504.381
CS.5.03.54	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	350.140	508.899	595.502

CS.5.03.60 THAY CHẮN LƯU, BỘ MỒI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.61	Thay chắn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng thủ công	bộ	338.940	442.930	

CS.5.03.70 THAY THẾ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG MÁY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết
- Tháo vỏ chóa đèn, bộ điện tiết kiệm
- Thay bộ điện tiết kiệm điện mới
- Lắp vỏ chóa, đấu điện, kiểm tra
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy				
CS.5.03.71	- Độ cao $H < 10m$	bộ	350.813	314.135	322.448
CS.5.03.72	- Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	350.813	345.549	373.616
CS.5.03.73	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	350.813	439.789	373.616
CS.5.03.74	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	350.813	471.203	446.626

CS.5.03.80 THAY THẾ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG THỦ CÔNG TẠI CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.81	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	bộ	350.813	471.203	

CS.5.04.00 THAY CÁC LOẠI XÀ*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra xà, linh vật tư, xin cắt điện
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp)
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ)
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.04.10 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.11	Thay bộ xà đơn dài 1,2m - 4 sứ	bộ	228.252	848.165	300.508

CS.5.04.20 THAY BỘ XÀ KÉP DÀI 1,2M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.21	Thay bộ xà kép dài 1,2m - 4 sứ	bộ	565.504	942.405	338.072

CS.5.04.30 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.31	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	bộ	108.076	785.338	300.508

CS.5.04.40 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG CƠ GIỚI

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.41	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng cơ giới	bộ	197.500	471.203	225.381

CS.5.04.50 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.51	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sủ, không dây bằng thủ công	bộ	197.500	942.405	

CS.5.04.60 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M; 0,4M; 0,3M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bộ xà không sủ, không dây bằng máy				
CS.5.04.61	- Xà dài 0,6m	bộ	110.700	376.962	225.381
CS.5.04.62	- Xà dài 0,4m	bộ	83.800	376.962	225.381
CS.5.04.63	- Xà dài 0,3m	bộ	70.400	376.962	225.381

CS.5.04.70 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M; 0,4M; 0,3M KHÔNG SÚ, KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bộ xà không sủ, không dây bằng thủ công				
CS.5.04.71	- Xà dài 0,6m	bộ	110.700	691.097	
CS.5.04.72	- Xà dài 0,4m	bộ	83.800	691.097	
CS.5.04.73	- Xà dài 0,3m	bộ	70.400	691.097	

CS.5.05.00 THAY CÁC LOẠI CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP, CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP

Thành phần công việc:

- Kiểm tra cần, chụp cột, chụp cột liên cần, lĩnh vật tư, xin cắt điện
- Tháo chụp, cần cũ
- Lắp chụp đầu cột, cần mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát.

CS.5.05.10 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CẦN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cần đèn cao áp, chụp liên cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy				
CS.5.05.11	- Cần cao áp chữ L	bộ	510.000	785.338	322.448
CS.5.05.12	- Cần cao áp chữ S	bộ	460.000	1.099.473	322.448
CS.5.05.13	- Chụp liên cần	bộ	600.000	1.099.473	322.448
CS.5.05.14	- Chụp ống phóng đơn, kép	bộ	475.000	1.099.473	322.448

CS.5.05.20 THAY CẦN ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công				
CS.5.05.21	- Cần cao áp chữ L	bộ	367.500	1.413.608	
CS.5.05.22	- Cần cao áp chữ S	bộ	315.000	1.979.051	

CS.5.05.30 THAY CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.05.31	Thay cần đèn chao cao áp bằng máy	bộ	386.000	628.270	375.635

CS.5.05.40 THAY CẦN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.05.41	Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công	bộ	386.000	1.130.886	

CS.5.07.00 THAY CÁC LOẠI DÂY**CS.5.07.10 THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ
- Kéo dây mới, cắt điện
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

CS.5.07.1a THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay dây đồng một ruột bằng máy				
CS.5.07.1a1	- M6	40m	669.047	628.270	319.290
CS.5.07.1a2	- M10	40m	1.058.523	785.338	319.290
CS.5.07.1a3	- M16	40m	1.640.565	785.338	319.290
CS.5.07.1a4	- M25	40m	2.512.369	785.338	319.290
CS.5.07.1a5	- A16	40m	1.481.900	785.338	319.290
CS.5.07.1a6	- A25	40m	2.314.200	785.338	319.290

CS.5.07.1b THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay dây đồng một ruột bằng thủ công				
CS.5.07.1b1	- M6	40m	669.047	1.130.886	
CS.5.07.1b2	- M10	40m	1.058.523	1.413.608	
CS.5.07.1b3	- M16	40m	1.640.565	1.413.608	
CS.5.07.1b4	- M25	40m	2.512.369	1.413.608	
CS.5.07.1b5	- A16	40m	1.481.900	1.413.608	
CS.5.07.1b6	- A25	40m	2.314.200	1.413.608	

CS.5.07.1c THAY DÂY LÊN ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, hạ dây cũ, luồn cửa cột
- Kéo dây mới, cắt điện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.1c1	Thay dây lên đèn	40m	687.390	1.570.675	939.088

CS.5.07.20 THAY CÁP TREO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ cáp cũ
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.07.2a THAY CÁP TREO BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.2a1	Thay cáp treo bằng máy	40m	1.519.400	1.256.540	939.088

CS.5.07.2b THAY CÁP TREO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.2b1	Thay cáp treo bằng thủ công	40m	1.519.400	2.261.772	

CS.5.07.30 THAY CÁP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo đầu nguồn luôn cửa cột
- Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luôn cửa cột
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt
- Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cáp ngầm				
CS.5.07.31	- Nền đất	40m	4.932.000	10.052.320	
CS.5.07.32	- Hè phố	40m	4.932.000	12.565.400	
CS.5.07.33	- Đường nhựa	40m	4.932.000	16.335.020	
CS.5.07.34	- Bê tông at phan	40m	4.932.000	16.335.020	

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm hoàn trả hố đường.**CS.5.08.10 THAY TỬ ĐIỆN***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tử cũ
- Tháo đầu đầu, đầu kiểm tra
- Giám sát an toàn, hoàn thiện
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/tử

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.08.11	Thay tử điện	tử	1.250.000	1.256.540	375.635

CS.5.09.10 NÓI CẤP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm đấu nối
- Đào đất, xử lý đầu cấp, làm hộp nối
- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nói cấp ngầm				
CS.5.09.11	- Nền đất	mỗi nối	197.452	1.570.675	
CS.5.09.12	- Hè phố	mỗi nối	197.452	1.884.810	
CS.5.09.13	- Đường nhựa	mỗi nối	197.452	2.041.878	
CS.5.09.14	- Bê tông at phan	mỗi nối	197.452	2.198.945	

CS.5.10.10 THAY CỘT ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ
- Nhận vật tư, trồng cột mới
- Lắp xà, đèn, chụp, dây
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cột đèn				
CS.5.10.11	- Cột bê tông li tâm, cột bê tông chữ H	cột	1.687.931	4.850.713	2.905.509
CS.5.10.12	- Cột sắt	cột	1.475.769	4.377.900	2.905.509

CS.5.11.00 CÔNG TÁC SƠN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gỉ, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng)
- Đánh số cột
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.11.10 SƠN CỘT SẮT (CÓ CHIỀU CAO 8 ÷ 9,5M)

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.11	Sơn cột sắt (có chiều cao 8÷9,5m)	cột	118.818	583.720	1.113.453

CS.5.11.20 SƠN CHỤP, SƠN CÀN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.21	Sơn chụp, sơn càn đèn	cột	52.421	350.232	483.673

CS.5.11.30 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG MÁY CÓ CHIỀU CAO CỘT >4M

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.31	Sơn cột đèn chùm bằng máy có chiều cao cột > 4m	cột	83.939	583.720	644.897

CS.5.11.40 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG THỦ CÔNG (ÁP DỤNG CỘT CÓ CHIỀU CAO <4M)

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.41	Sơn cột đèn chùm bằng máy có chiều cao cột < 4m	cột	83.939	1.167.440	

CS.5.11.50 SƠN CỘT ĐÈN 1 CẦU, ĐÈN CHÙA, ĐÈN VƯƠNG MIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.51	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương niêm bằng thủ công	cột	61.757	875.580	

CS.5.11.60 SƠN TỦ ĐIỆN CẢ GIÁ ĐỠ

Đơn vị tính: đồng/tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.61	Sơn tủ điện cả giá đỡ	tủ	145.802	583.720	

CS.5.12.10 THAY SỨ CŨ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vật tư, cắt điện
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/quả sứ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.12.11	Thay sứ cũ	quả sứ	5.000	107.988	187.818

CS.5.13.10 DUY TRÌ CHOÁ ĐÈN CAO ÁP, KÍNH ĐÈN CAO ÁP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo choá, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh choá, kính
- Lắp choá, giám sát an toàn
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp				
CS.5.13.11	- Độ cao $H < 10m$	bộ	5.200	87.558	131.472
CS.5.13.12	- Độ cao $10m \leq H < 12m$	bộ	5.200	116.744	112.857
CS.5.13.13	- Độ cao $12m \leq H < 18m$	bộ	5.200	145.930	149.446
CS.5.13.14	- Độ cao $18m \leq H < 24m$	bộ	5.200	175.116	191.411

CS.5.14.00 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cầu nhựa
- Giám sát an toàn.

CS.5.14.10 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay quả cầu bằng máy				
CS.5.14.11	- Quả cầu nhựa	quả	150.000	175.116	187.818
CS.5.14.12	- Quả cầu thủy tinh	quả	200.000	175.116	187.818

CS.5.14.20 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay quả cầu bằng thủ công				
CS.5.14.21	- Quả cầu nhựa	quả	150.000	315.209	
CS.5.14.22	- Quả cầu thủy tinh	quả	200.000	315.209	

CHƯƠNG VI

DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

CS.6.01.00 DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

Thành phần công việc:

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối
- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

CS.6.01.10 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.11	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	trạm/ngày		125.654	

CS.6.01.20 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.21	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	trạm/ngày		97.382	

CS.6.01.30 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.31	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU và giám sát	trạm/ngày		78.534	

CS.6.01.70 QUẢN LÝ, KIỂM TRA TRẠM BIẾN THỂ ĐÈN CÔNG CỘNG*Thành phần công việc:*

- Hàng ngày kiểm tra máy, dàn, ghi nhật ký
- Kiến nghị sửa đổi khi có sự cố.

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.71	Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng	trạm/ngày		100.523	

CS.6.02.00 THAY THỂ THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.02.10 THAY MODEM (TẠI TỬ KHU VỰC VÀ TẠI TRUNG TÂM)***Thành phần công việc:*

- Kiểm tra modem cũ
- Lĩnh vật tư, tháo modem
- Lắp và đấu modem mới
- Cấu hình cho modem
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.11	Thay modem (tại tử khu vực và tại trung tâm)	bộ	400.000	203.902	

CS.6.02.20 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC MASTER (TẠI TỬ KHU VỰC)*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC Master
- Lĩnh vật tư, tháo PLC Master cũ
- Lắp và đấu PLC Master mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho PLC Master mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.21	Thay bộ điều khiển PLC MASTER	bộ	2.500.000	431.792	

CS.6.02.30 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC RTU*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra PLC RTU
- Lĩnh vật tư, tháo PLC RTU cũ
- Lắp và đấu PLC RTU mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho PLC RTU mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.31	Thay bộ điều khiển PLC RTU	bộ	2.500.000	431.792	

CS.6.02.40 THAY BỘ ĐO ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN (TRANSDUCER)*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Tranducer
- Lĩnh vật tư, tháo Tranducer cũ
- Lắp và đấu Tranducer mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho Tranducer mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.41	Thay bộ đo điện áp và dòng điện Tranducer	bộ	300.000	407.804	

CS.6.02.50 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆN*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra TI cũ
- Lĩnh vật tư, tháo TI cũ
- Lắp và đấu TI mới
- Nạp chương trình phần mềm
- Cấu hình cho TI mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.51	Thay bộ đo dòng điện	bộ	500.000	203.902	

CS.6.02.60 THAY COUPLER*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Coupler cũ
- Lĩnh vật tư, tháo Coupler cũ
- Lắp và đấu Coupler mới
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Couple)
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay coupler				
CS.6.02.61	- Bộ đo dòng điện ngoài lưới	bộ	26.000	431.792	580.407
CS.6.02.62	- Bộ đo dòng điện trong tủ điều khiển	bộ	26.000	215.896	

CS.6.02.70 THAY TỬ ĐIỀU KHIỂN KHU VỰC*Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đầu cũ
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá
- Đi lại dây điện
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.71	Thay tử điều khiển khu vực	bộ	2.500.000	863.584	

CS.6.03.00 DUY TRÌ GIÁM SÁT TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.03.10 THAY THỂ PHẦN ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT TRUNG TÂM TẠI TỬ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG***Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đầu cũ
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá
- Đi lại dây điện
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.11	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tử điều khiển chiếu sáng	bộ	2.000.000	647.688	

CS.6.03.20 XỬ LÝ MẤT TRUYỀN THÔNG TIN (TÍN HIỆU) GIỮA CÁC TỦ*Thành phần công việc:*

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ
- Phân đoạn kiểm tra đường truyền thông
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.21	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ	lần xử lý		431.792	

CS.6.03.30 LỰA CHỌN PHA TRUYỀN THÔNG ĐỂ ĐỒNG BỘ HÓA TÍN HIỆU GIỮA CÁC TỦ (DO THAY TBA, THAY CẤP NGUỒN)*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.31	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cấp nguồn)	lần lựa chọn		215.896	

CS.6.03.40 THAY MẠCH HIỂN THỊ (BOARD MẠCH) TRÊN BẢNG HIỂN THỊ*Thành phần công việc:*

- Tháo bảng hiển thị, tháo board mạch cũ
- Lắp đặt board mạch mới
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện
- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bản hiển thị.

Đơn vị tính: đồng/lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.41	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	lần lựa chọn	150.000	215.896	

CS.6.03.50 XỬ LÝ SỰ CỐ MÁY TÍNH TẠI TRUNG TÂM*Thành phần công việc:*

- Cài đặt phần mềm trên máy tính
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực.

Đơn vị tính: đồng/lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.51	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	lần xử lý		431.792	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	5.000
2	Bảng điện	bảng	35.000
3	Băng dính	cuộn	6.000
4	Băng vải	cuộn	10.000
5	Băng vải cách điện	cuộn	10.000
6	Bộ điện tiết kiệm điện	bộ	350.000
7	Bộ điều khiển nhập nháy > 4 kênh	bộ	210.000
8	Bộ điều khiển nhập nháy 2-3 kênh	bộ	150.000
9	Bộ môi	cái	100.000
10	Bộ môi	bộ	111.200
11	Bóng	bóng	72.727
12	Bóng cao áp	bóng	135.000
13	Bóng đèn	cái	72.727
14	Bóng đèn 75-100W	bóng	6.000
15	Bóng đèn ỏc	bóng	6.000
16	Bóng đèn ống	bóng	16.000
17	Bu lông	cái	6.000
18	Bu lông M16x250	bộ	15.000
19	Bu lông M16x250	cái	15.000
20	Bu lông M18x250	cái	18.000
21	Cần cao áp chữ L	cái	350.000
22	Cần cao áp chữ S	cái	300.000
23	Cần đèn chao cao áp	bộ	350.000
24	Cần đèn chữ S, chiều dài <= 2,8m	bộ	300.000
25	Cần đèn chữ S, chiều dài <= 3,2m	bộ	360.000
26	Cần đèn, chiều dài <= 1,5m	bộ	120.000

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
27	Cần đèn, chiều dài $\leq 2,0\text{m}$	bộ	150.000
28	Cần đèn, chiều dài $\leq 2,8\text{m}$	bộ	350.000
29	Cần đèn, chiều dài $\leq 3,2\text{m}$	bộ	380.000
30	Cần đèn, chiều dài $\leq 3,6\text{m}$	bộ	480.000
31	Cáp	m	35.000
32	Cáp ngầm	m	100.000
33	Cát vàng (ML >2)	m ³	181.819
34	Cầu chì	cái	6.000
35	Chấn lưu	cái	165.000
36	Chấn lưu (hoặc bộ môi)	cái	165.000
37	Chao cao áp	bộ	120.000
38	Choá đèn cao áp, ở độ cao $\leq 12\text{m}$	bộ	65.000
39	Choá đèn cao áp, ở độ cao $> 12\text{m}$	bộ	65.000
40	Chóa hình quang	bộ	30.000
41	Chổi sơn	cái	5.000
42	Chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột $\leq 10,5\text{m}$	bộ	600.000
43	Chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột $> 10,5\text{m}$	bộ	600.000
44	Chụp đầu cột tận dụng	bộ	200.000
45	Chụp liền cần	cái	600.000
46	Chụp ống phóng đơn, kép	cái	475.000
47	Cọc tiếp địa có râu	bộ	131.818
48	Cột	cột	910.000
49	Cột đèn	cột	910.000
50	Cột đèn bê tông, chiều cao cột $\leq 10\text{m}$	cột	1.300.000
51	Cột đèn bê tông, chiều cao cột $> 10\text{m}$	cột	1.900.000
52	Cột đèn, cột thép, cột gang, chiều cao $\leq 10\text{m}$	cột	4.300.000
53	Cột đèn, cột thép, cột gang, chiều cao $\leq 12\text{m}$	cột	5.165.000
54	Cột đèn, cột thép, cột gang, chiều cao $\leq 8\text{m}$	cột	3.100.000
55	Coupler	bộ	26.000

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
56	Cửa cột	cửa	45.000
57	Củi	kg	500
58	Đá 1x2	m ³	230.000
59	Đầu cốt	cái	7.500
60	Đầu cốt đồng	bộ	27.000
61	Dây 2x2,5mm ²	m	16.783
62	Dây A16	m	36.500
63	Dây A25	m	57.000
64	Dây dẫn	m	14.760
65	Dây điện 1x1	m	2.710
66	Dây điện 26 - 50mm ²	m	112.800
67	Dây điện 6 - 25mm ²	m	25.000
68	Dây đồng 1,2mm-2mm	m	4.480
69	Dây fi 1,5	kg	16.000
70	Dây M10	m	26.072
71	Dây M16	m	40.408
72	Dây M25	m	61.881
73	Dây M6	m	16.479
74	Dây văng fi 4	m	2.000
75	Đèn bóng 3 W	bóng	1.000
76	Đèn bóng ọc	bóng	6.000
77	Đèn cầu	bộ	550.000
78	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	bộ	590.000
79	Đèn dây rắn	m	50.000
80	Đèn lồng	bộ	300.000
81	Đèn nắm	bộ	400.000
82	Đèn ống	m	80.000
83	Đèn pha	bộ	937.000
84	Đui đèn	đui	4.000

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
85	Đui đèn ống	đui	3.000
86	Đui E40 hoặc E27	đui	50.000
87	Ghíp kẹp dây	cái	8.000
88	Giá đỡ tủ	bộ	100.000
89	Giấy nháp	tờ	4.500
90	Giẻ lau	cái	5.000
91	Hộp nối cáp ngầm	hộp	55.000
92	Khung >1mx2m	bộ	350.000
93	Khung 1mx2m	bộ	250.000
94	Lốp đèn đơn	cái	156.000
95	Lốp đèn kép	cái	280.000
96	Lưới bảo vệ 40x50	m ²	40.000
97	Mạch hiển thị	bộ	150.000
98	Modem	bộ	400.000
99	Nhựa bitum	kg	14.136
100	Nước	lít	10
101	Phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	2.000.000
102	PLC Master	bộ	2.500.000
103	PLC RTU	bộ	2.500.000
104	Quả cầu nhựa	quả	150.000
105	Quả cầu thủy tinh	quả	200.000
106	Que hàn	kg	25.000
107	Sắt D4	m	1.500
108	Sơn bóng	kg	53.030
109	Sơn chống gỉ	kg	41.818
110	Sơn đen	kg	53.030
111	Sơn trắng	kg	53.030
112	Sơn xít	kg	53.030
113	Sứ	cái	5.000

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
114	Sứ 102	cái	5.000
115	Tắc te	cái	4.000
116	Tay bắt cần	cái	100.000
117	Thép buộc fi 1,5 mạ kẽm	kg	16.000
118	Thép văng fi 4 mạ kẽm	m	2.000
119	TI	bộ	500.000
120	Tiếp địa	bộ	300.000
121	Tiếp địa 6 cọc	bộ	1.000.000
122	Tranducer	bộ	300.000
123	Tủ điện	tủ	1.250.000
124	Tủ điều khiển khu vực	bộ	2.500.000
125	Xà 0,3m	bộ	40.400
126	Xà 0,4m	bộ	53.800
127	Xà 0,6m	bộ	80.700
128	Xà dọc	bộ	91.300
129	Xà đơn 1,2m	bộ	161.500
130	Xà kép 1,2m	bộ	368.000
131	Xà ngang <= 1m	bộ	134.600
132	Xà ngang > 1m	bộ	269.200
133	Xà phòng	kg	20.000
134	Xi măng PC40	kg	1.636
II	Nhân công		
1	Chuyên viên kỹ sư chính (DVCI), bậc 4/8	công	407.804
2	Chuyên viên kỹ sư chính (DVCI), bậc 5/8	công	431.792
3	Nhân công Nhóm I (Dịch vụ công ích đô thị), Bậc 3,0/7	công	269.585
4	Nhân công Nhóm I (Dịch vụ công ích đô thị), Bậc 3,5/7	công	291.860
5	Nhân công Nhóm I (Dịch vụ công ích đô thị), Bậc 4,0/7	công	314.135
III	Máy thi công		
1	Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 14 kW	ca	385.843

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
2	Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	435.543
3	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 T	ca	1.541.426
4	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 10 T	ca	1.605.562
5	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 5 T	ca	1.115.924
6	Xe nâng - Chiều cao nâng 9 m	ca	1.471.962
7	Xe nâng - chiều cao nâng: 12 m	ca	1.612.242
8	Xe nâng - chiều cao nâng: 18 m	ca	1.868.079
9	Xe nâng - chiều cao nâng: 24 m	ca	2.126.792
10	Xe thang - chiều dài thang: 12 m	ca	2.226.905
11	Xe thang - chiều dài thang: 18 m	ca	2.526.617
12	Xe thang - chiều dài thang: 9 m	ca	1.878.175

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	1
	CHƯƠNG I - LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CẢN ĐÈN, CHÓA ĐÈN	5
CS.1.01.00	Lắp dựng cột đèn bằng cột bê tông cốt thép, bằng cột thép và cột gang	5
CS.1.02.00	Lắp chụp đầu cột	6
CS.1.02.10	Lắp chụp đầu cột mới	6
CS.1.02.20	Lắp đặt chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	6
CS.1.03.00	Lắp cản đèn các loại	7
CS.1.04.10	Lắp choá đèn (lắp lớp), chao cao áp	7
CS.1.05.00	Lắp các loại xà, sứ	8
CS.1.05.10	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	8
CS.1.05.20	Lắp xà dọc	8
CS.1.05.30	Lắp xà ngang bằng máy	8
CS.1.05.40	Lắp xà ngang bằng thủ công	8
CS.1.06.00	Lắp đặt hệ thống tiếp địa, bộ néo	9
CS.1.06.10	Làm tiếp địa cho cột điện	9
CS.1.06.20	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm	9
CS.1.06.30	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp treo	9
	CHƯƠNG II - KÉO DÂY, KÉO CÁP – LÀM ĐẦU CÁP KHÔ LUỒN CÁP CỬA CỘT – ĐÁNH SỐ CỘT – LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT LẮP CỬA CỘT – LUỒN DÂY LÊN ĐÈN – LẮP TỬ ĐIỆN	10
CS.2.01.00	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng	10
CS.2.02.00	Làm đầu cáp khô, lắp cầu chì đuôi cá	10
CS.2.02.10	Làm đầu cáp khô	10
CS.2.02.20	Lắp cầu chì đuôi cá	11
CS.2.03.10	Rải cáp ngầm	11
CS.2.04.10	Luồn cáp cửa cột	11
CS.2.05.10	Đánh số cột bê tông ly tâm	12

Mã hiệu	Nội dung	Trang
CS.2.05.20	Đánh số cột thép	12
CS.2.06.00	Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột	12
CS.2.06.10	Lắp bảng điện cửa cột	12
CS.2.06.20	Lắp cửa cột	13
CS.2.07.00	Luồn dây lên đèn	13
CS.2.07.10	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	13
CS.2.07.20	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	13
CS.2.08.00	Lắp giá đỡ tủ, tủ điện điều khiển chiếu sáng	14
CS.2.08.10	Lắp giá đỡ tủ	14
CS.2.08.20	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng	14
	CHƯƠNG III - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN	15
CS.3.01.10	Lắp dựng cột đèn sân vườn	15
CS.3.02.10	Lắp đặt đèn lồng	15
CS.3.03.10	Lắp đặt đèn cầu, đèn nấm, đèn chiếu sáng thảm cỏ	16
	CHƯƠNG IV - LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ	17
CS.4.01.00	Lắp đèn màu ngang đường	17
CS.4.01.10	Lắp đèn bóng ọc ngang đường	17
CS.4.01.20	Lắp đèn dây rần ngang đường	17
CS.4.02.00	Lắp đèn trang trí viền công trình kiến trúc	18
CS.4.02.10	Lắp đèn bóng ọc viền công trình kiến trúc	18
CS.4.02.20	Lắp đèn dây rần viền kiến trúc	18
CS.4.03.00	Lắp đèn màu trang trí cây	19
CS.4.03.10	Lắp đèn bóng ọc trang trí cây	19
CS.4.03.20	Lắp đèn bóng 3W trang trí cây	19
CS.4.04.00	Lắp đèn màu viền khẩu hiệu, biểu tượng	20
CS.4.04.10	Lắp đèn bóng ọc viền khẩu hiệu, biểu tượng	20
CS.4.04.20	Lắp đèn dây rần viền khẩu hiệu, biểu tượng	20
CS.4.04.30	Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng	20
CS.4.05.00	Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc	21
CS.4.05.10	Lắp đèn pha trên cạn	21

Mã hiệu	Nội dung	Trang
CS.4.05.20	Lắp đèn pha dưới nước	21
CS.4.06.00	Lắp khung hoa văn, khung chữ khẩu hiệu	21
CS.4.06.10	Lắp khung kích thước 1mx2m	21
CS.4.06.20	Lắp khung kích thước 1mx2m < khung < 2mx2m	22
CS.4.07.10	Lắp bộ điều khiển nhấp nháy	22
	CHƯƠNG V - DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG	23
CS.5.01.00	Thay bóng đèn sợi tóc, đèn cao áp, đèn ống	23
CS.5.01.10	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	23
CS.5.01.20	Thay bóng cao áp	23
CS.5.01.2a	Thay bóng cao áp bằng máy	23
CS.5.01.2b	Thay bóng cao áp bằng thủ công	23
CS.5.01.30	Thay bóng đèn ống	24
CS.5.01.3a	Thay bóng đèn ống bằng máy	24
CS.5.01.3b	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	24
CS.5.02.00	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp	24
CS.5.02.10	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy	24
CS.5.02.20	Thay chóa đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công	25
CS.5.03.00	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng	25
CS.5.03.10	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng máy	25
CS.5.03.20	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng thủ công	25
CS.5.03.30	Thay chấn lưu hoặc bộ mồi	26
CS.5.03.50	Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng máy	26
CS.5.03.60	Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng thủ công	26
CS.5.03.70	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy	27
CS.5.03.80	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	27
CS.5.04.00	Thay các loại xà	28
CS.5.04.10	Thay bộ xà đơn dài 1,2m có sứ	28
CS.5.04.20	Thay bộ xà kép dài 1,2m có sứ	28
CS.5.04.30	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	28
CS.5.04.40	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng cơ giới	28

Mã hiệu	Nội dung	Trang
CS.5.04.50	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng thủ công	29
CS.5.04.60	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây bằng máy	29
CS.5.04.70	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây bằng thủ công	29
CS.5.05.00	Thay các loại cần đèn chao cao áp, cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép	30
CS.5.05.10	Thay cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy	30
CS.5.05.20	Thay cần đèn cao áp bằng thủ công	30
CS.5.05.30	Thay cần đèn chao cao áp bằng máy	30
CS.5.05.40	Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công	31
CS.5.07.00	Thay các loại dây	31
CS.5.07.10	Thay dây đồng một ruột	31
CS.5.07.1a	Thay dây đồng một ruột bằng máy	31
CS.5.07.1b	Thay dây đồng một ruột bằng thủ công	32
CS.5.07.1c	Thay dây lên đèn	32
CS.5.07.20	Thay cáp treo	32
CS.5.07.2a	Thay cáp treo bằng máy	32
CS.5.07.2b	Thay cáp treo bằng thủ công	33
CS.5.07.30	Thay cáp ngầm	33
CS.5.08.10	Thay tủ điện	33
CS.5.09.10	Nối cáp ngầm	34
CS.5.10.10	Thay cột đèn	34
CS.5.11.00	Công tác sơn	35
CS.5.11.10	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	35
CS.5.11.20	Sơn chụp, sơn cần đèn	35
CS.5.11.30	Sơn cột đèn chùm bằng máy có chiều cao cột >4m	35
CS.5.11.40	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công (áp dụng cột có chiều cao <4m)	35
CS.5.11.50	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	36
CS.5.11.60	Sơn tủ điện cả giá đỡ	36
CS.5.12.10	Thay sứ cũ	36
CS.5.13.10	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp	37

Mã hiệu	Nội dung	Trang
CS.5.14.00	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh	37
CS.5.14.10	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng máy	37
CS.5.14.20	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng thủ công	37
	CHƯƠNG VI - DUY TRÌ TRẠM ĐÈN	38
CS.6.01.00	Duy trì trạm đèn	38
CS.6.01.10	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	38
CS.6.01.20	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	38
CS.6.01.30	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển và giám sát	38
CS.6.01.40	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thủ công	39
CS.6.01.50	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	39
CS.6.01.60	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển và giám sát	39
CS.6.01.70	Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng	40
CS.6.02.00	Thay thế thiết bị trung tâm điều khiển	40
CS.6.02.10	Thay modem (tại tủ khu vực và tại trung tâm)	40
CS.6.02.20	Thay bộ điều khiển PLC Master (tại tủ khu vực)	40
CS.6.02.30	Thay bộ điều khiển PLC RTU	41
CS.6.02.40	Thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)	41
CS.6.02.50	Thay bộ đo dòng điện	42
CS.6.02.60	Thay Coupler	42
CS.6.02.70	Thay tủ điều khiển khu vực	43
CS.6.03.00	Duy trì giám sát trung tâm điều khiển	43
CS.6.03.10	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	43
CS.6.03.20	Xử lý mất truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ	44
CS.6.03.30	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cáp nguồn)	44
CS.6.03.40	Thay mạch hiển thị (Board mạch) trên bảng hiển thị	44
CS.6.03.50	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	45
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ MÁY THI CÔNG	46
	MỤC LỤC	52

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

**ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN BỔ SUNG
CHUYÊN NGÀNH CÔNG VIÊN CÂY XANH**

Ninh Thuận, 2023

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Đơn giá bổ sung chuyên ngành công viên cây xanh bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và xe máy để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

1. Bộ đơn giá bổ sung chuyên ngành công viên cây xanh trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống cây xanh đô thị.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện; Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (điều chỉnh tăng mức lương cơ sở là 1.800.000 đồng/tháng).

Chi phí nhân công trong đơn giá được tính theo bảng lương 2.3, nhóm lao động trực tiếp, ngành dịch vụ công ích đô thị, trong điều kiện lao động bình thường và được tính bổ sung thêm các phụ cấp và hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương như sau:

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương: 0,65 (quy định tại điểm d khoản 4 Điều 4 của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

+ Phụ cấp lưu động: 0,2 (quy định tại mục III, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,061 so với tiền lương trong đơn giá.

Đối với các loại công tác dịch vụ công ích có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số bằng 1,135 so với

tiền lương trong đơn giá.

Đơn giá nhân công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,909.

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống cây xanh đô thị. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển, chi phí khác.

Trong đơn giá ca máy chi phí nhiên liệu, năng lượng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) được xác định như sau:

+ Xăng sinh học E5 RON 92-II	19.345 đồng/lít	Thông báo của tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) về mức nhiên liệu tại thời điểm lập đơn giá (áp dụng từ 15 giờ ngày 01/6/2023)
+ Dầu Diezen 0,05S-II	16.627 đồng/lít	
+ Điện	1.920 đồng/kWh	Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy định giá bán điện (Mức giá bán lẻ điện bình quân)

Đơn giá máy thi công trong bộ đơn giá áp dụng đối với các công trình trên địa bàn Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Hải, huyện Thuận Bắc tỉnh Ninh Thuận.

Đối với các công trình tại các địa bàn còn lại của tỉnh Ninh Thuận thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,975.

2. Bộ đơn giá bổ sung chuyên ngành công viên cây xanh được xác định trên cơ sở:

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Quyết định số 135/2009/QĐ-UBND ngày 08/5/2009 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc công bố định mức dự toán bổ sung chuyên ngành công viên cây xanh tỉnh Ninh Thuận.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ

Tập đơn giá bổ sung chuyên ngành công viên cây xanh được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa thống nhất bao gồm 02 chương:

Chương I: Công viên

Chương II: Cây xanh

III. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Tập đơn giá bổ sung chuyên ngành công viên cây xanh là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí duy trì cây xanh đô thị theo đúng quy định của Nhà nước.

Giá các loại vật liệu, nhiên liệu trong tập đơn giá này được xác định tại thời điểm lập đơn giá. Khi lập dự toán xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng, giá nhiên liệu được xác định trên cơ sở công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng phù hợp với thời điểm lập dự toán và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

Trường hợp công tác duy trì cây xanh đô thị tại địa phương có quy trình kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập đơn giá hoặc những loại công tác duy trì cây xanh đô thị chưa được quy định định mức thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng vốn ngân sách nhà nước; vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án đầu tư theo hình thức đối tác đầu tư (PPP).

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá bổ sung chuyên ngành công viên cây xanh nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

CHƯƠNG I CÔNG VIỆN

I. TRỒNG VÀ BẢO DƯỠNG CÂY HOA, CÂY KIỂNG, CÂY HÀNG RÀO VÀ THẮM CỎ

BS.11110 CUNG CẤP VÀ VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐEN TRỒNG CỎ, KIỂNG

Thành phần công việc:

- Vận chuyển đất đen từ nơi tập trung đến vị trí đổ, cự ly bình quân 100m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.11110	Cung cấp và vận chuyển đất đen trồng cỏ, kiểng	m ³		145.930	

Ghi chú: Chiều dày đất đen (trong các định mức đã ban hành không có quy định về chiều dày đổ đất đen khi trồng cỏ, kiểng), căn cứ theo thực tế quản lý và thi công trong thời gian qua thì chiều dày đất đen để trồng cỏ kiểng là: Đối với trồng hoa kiểng tối thiểu chiều dày đất đen phải đạt 20cm, đối với đất trồng cỏ chiều dày đất đen phải đạt 10cm.

BS.11210 TRỒNG CÂY KIỂNG, CÂY TẠO HÌNH, CÂY TRỞ HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Cho phân vào hố. Kích thước hố (đường kính x chiều sâu) m.
- Vận chuyển cây bằng thủ công đến hố trồng.
- Trồng thẳng cây, lén chặt gốc, đánh vùng giữ nước tưới, đóng cọc chống cây (3 cọc/1 cây); buộc giữ cọc vào thân cây bằng dây nilon, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng đảm bảo không bị gãy cành, vỡ bầu.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa				
BS.11211	- Kích thước bầu (15x15)cm	cây	26.040	8.756	
BS.11212	- Kích thước bầu (20x20)cm	cây	34.950	10.799	
BS.11213	- Kích thước bầu (30x30)cm	cây	48.480	15.760	
BS.11214	- Kích thước bầu (40x40)cm	cây	68.620	22.181	
BS.11215	- Kích thước bầu (50x50)cm	cây	134.440	32.105	
BS.11216	- Kích thước bầu (60x60)cm	cây	152.520	42.612	
BS.11217	- Kích thước bầu (70x70)cm	cây	170.860	58.080	

BS.11310 TRỒNG HOA CÔNG VIÊN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rãi phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.11311	- Trồng cây hoa viên, loại cây	100m ²	13.715.000	1.079.882	
BS.11312	- Trồng cây hoa viên, loại giỏ	100m ²	20.415.000	1.079.882	

BS.11410 TRỒNG CÂY HÀNG RÀO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.11410	Trồng cây hàng rào	100m ²	21.215.000	971.894	

BS.11510 TRỒNG CÂY LÁ MÀU, BỒN KIỂNG; CẢI TẠO BỒN KIỂNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, khoảng cách cây trồng tùy thuộc vào chiều cao thân cây, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.11510	Trồng cây lá màu, bồn kiểng; cải tạo bồn kiểng	100m ²	9.215.000	1.654.846	

Ghi chú:

- Cải tạo bồn kiểng (Bồn kiểng, cây lá màu tùy theo chủng loại để xác định thời giá cải tạo thích hợp):

- Loại cây kiểng, lá màu sinh trưởng khoảng 4 tháng: Gâm thái, Tía tô, Dền lữa, Cẩm thạch, Hồng sa đéc...: 4 tháng đến 6 tháng cải tạo một lần.

- Loại cây kiểng, lá màu sinh trưởng khoảng 6 tháng: Croton, Tai tượng, Lê bạn...: 6 tháng đến 12 tháng cải tạo một lần.

- Loại cây kiểng, lá màu sinh trưởng > 12 tháng: Trang các loại, Trâm ôi, Lá trắng...: >12 tháng đến <24 tháng cải tạo một lần.

BS.11610 TRỒNG CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm quy định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, khoảng cách cây trồng tùy thuộc vào chiều cao thân cây, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo sau khi trồng đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều 5cm.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.11611	Trồng cỏ lá gừng	100m ²	3.965.000	1.290.021	
BS.11612	Trồng cỏ nhung	100m ²	3.440.000	1.873.741	

BS.11710 TRỒNG CÂY VÀO CHẬU*Thành phần công việc:*

- Đổ đất phân vào chậu, trồng cây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Dọn dẹp vệ sinh sau khi trồng, tưới nước 2 lần/ngày.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng vào chậu phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/chậu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cây vào chậu				
BS.11711	- Kích thước chậu (30x30)cm	chậu	92.577	7.297	
BS.11712	- Kích thước chậu (50x50)cm	chậu	141.675	11.674	
BS.11713	- Kích thước chậu (70x70)cm	chậu	181.933	29.186	
BS.11714	- Kích thước chậu (80x80)cm	chậu	227.732	43.779	

BS.11810 VẬN CHUYỂN XẾP CHẬU CÂY VÀO NƠI TRANG TRÍ

Thành phần công việc:

- Vận chuyển không làm gãy cây, vỡ chậu cây, xếp chậu vào nơi trang trí đúng yêu cầu kỹ thuật, cự ly vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/chậu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển xếp chậu cây vào nơi trang trí				
BS.11811	- Kích thước chậu > 20cm	chậu		2.965	
BS.11812	- Kích thước chậu > 30cm	chậu		3.855	
BS.11813	- Kích thước chậu > 40cm	chậu		5.392	
BS.11814	- Kích thước chậu > 50cm	chậu		8.896	
BS.11815	- Kích thước chậu > 60cm	chậu		13.479	
BS.11816	- Kích thước chậu > 70cm	chậu		18.062	
BS.11817	- Kích thước chậu > 80cm	chậu		26.959	

BS.11900 BẢO DƯỠNG BỒN HOA, THẨM CỎ, BỒN KIẾNG, HÀNG RÀO; CHẬU KIẾNG

Thành phần công việc:

- Tưới bảo dưỡng 30 ngày sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Sau thời gian bảo dưỡng 30 ngày: bồn kiếng, cây hàng rào phát triển bình thường, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, được cắt tỉa gọn theo quy định. Thẩm cỏ phải đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ.

BS.11910 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG BỒN HOA, THẨM CỎ, BỒN KIẾNG, HÀNG RÀO, NƯỚC LẤY TỪ GIẾNG KHOAN

Đơn vị tính: đồng/100m²/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thẩm cỏ, bồn kiếng, hàng rào, nước lấy từ giếng khoan				
BS.11911	- Bằng máy bơm chạy xăng	100m ² /tháng		726.731	51.299
BS.11912	- Bằng máy bơm chạy điện	100m ² /tháng		726.731	8.162

BS.11920 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG BỒN HOA, THẨM CỎ, BỒN KIỂNG, HÀNG RÀO BẰNG NƯỚC MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m²/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.11920	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thẩm cỏ, bồn kiểng, hàng rào bằng nước máy	100m ² /tháng	300.000	875.580	

BS.11930 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG BỒN HOA, THẨM CỎ, BỒN KIỂNG, HÀNG RÀO BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100m²/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thẩm cỏ, bồn kiểng, hàng rào bằng xe bồn				
BS.11931	- Bể xe bồn 5m ³	100m ² /tháng	300.000	1.459.300	2.809.853
BS.11932	- Bể xe bồn 8m ³	100m ² /tháng	300.000	1.313.370	1.884.320

BS.11940 BẢO DƯỠNG CHẬU KIỂNG

- Tưới rót vào gốc cây, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

BS.11940 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG CHẬU CÂY KIỂNG BẰNG NƯỚC GIẾNG KHOAN

Đơn vị tính: đồng/100chậu/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây kiểng bằng nước giếng khoan				
BS.11941	- Bể máy bơm chạy xăng	100chậu/tháng		726.731	17.100
BS.11942	- Bể máy bơm chạy điện	100chậu/tháng		726.731	5.387

BS.11950 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG CHẬU CÂY KIỂNG BẰNG NƯỚC MÁY

Đơn vị tính: đồng/100chậu/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.11950	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây kiểng bằng nước máy	100chậu/tháng	100.000	875.580	

BS.11960 TƯỚI NƯỚC BẢO DƯỠNG CHẬU CÂY KIỂNG BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100chậu/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây kiểng bằng xe bồn				
BS.11961	- Bể xe bồn 5m ³	100chậu/tháng	100.000	726.731	878.079
BS.11962	- Bể xe bồn 8m ³	100chậu/tháng	100.000	653.766	625.863

II. DUY TRÌ THẨM CỎ; CÂY TRANG TRÍ

(Bón phân thẩm cỏ; trồng dặm kiểng tạo hình; dây leo trồng trên hè phố thành cầu; hoa, kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ)

BS.12110 BÓN PHÂN THẨM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Phân hữu cơ không có mùi hôi gây ảnh hưởng đến môi trường, được đập nhỏ, không vón cục.
- Rải đều trên diện tích thẩm cỏ: 2 lần/năm.
- Rải phân xong phải thực hiện tưới nước cho thẩm cỏ.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.12110	Bón phân thẩm cỏ bằng phân hữu cơ	100m ² /lần	800.000		

BS.12210 TRỒNG DẬM KIỀNG TẠO HÌNH

- Quy trình cho phép: Tỷ lệ trồng dặm 10%/năm

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Nhổ bỏ cây bị hư, chết.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi quy định trong phạm vi 30m, cho phân vào hố.
- Kích thước hố (đường kính x chiều sâu) m.
- Vận chuyển cây bằng thủ công đến hố trồng.
- Trồng thẳng cây, lén chặt gốc, đánh vũng giữ nước tưới, đóng cọc chống cây (3 cọc/cây), buộc giữ cọc vào thân cây bằng nilon, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng đảm bảo không bị gãy cành, vỡ bầu.

Đơn vị tính: đồng/100cây trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.12210	Trồng dặm kiềng tạo hình	100cây/lần	3.000.000	4.377.900	

BS.12300 DUY TRÌ DÂY LEO TRÊN HÈ PHỐ, THÀNH CẦU**BS.12310 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC**

Đơn vị tính: đồng/100gốc/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước dây leo trên hè phố, thành cầu				
BS.12311	- Bể xe bồn 5m ³	100gốc/năm	2.400.000	7.705.104	9.272.514
BS.12312	- Bể xe bồn 8m ³	100gốc/năm	2.400.000	7.705.104	6.783.553

BS.12320 CÔNG TÁC CHĂM SÓC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật bao gồm: Làm cỏ, xới gốc, rũ giàn, cắt tia cành nhánh khô héo, cột dây leo theo dàn; trừ sâu rệp; xịt thuốc dưỡng lá, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

- Chùi rửa, cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Làm cỏ, xới gốc, rũ giàn, cắt tỉa cành nhánh khô héo, cột dây leo theo dàn: 12 lần/năm.
- Trừ sâu rệp: 3 đợt/năm, 2 lần/đợt.
- Bón phân hữu cơ: 4 lần/năm.
- Xịt thuốc dưỡng lá: 12 lần/năm.
- Thuốc sâu, thuốc dưỡng lá phun vào lúc trời mát.

Đơn vị tính: đồng/100trụ/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.12320	Chăm sóc dây leo	100trụ/năm	2.064.333	18.970.900	

BS.12400 CHĂM SÓC HOA, KIỂNG TRỒNG TRONG CHẬU NHỰA NHỎ

Hoa kiểng trồng trong chậu có đường kính 10cm, 12cm, 14cm, 16cm gồm các chủng loại kiểng sau: Chuối ngọc, đèn đỏ, đèn xanh, cẩm thạch, lá màu, hồng tỷ muội, hàm chó... dùng để lắp ghép tạo thành mảng tại dải phân cách bê tông, tiểu đảo, trên trụ giàn sắt, trồng tại gốc cây đường phố hoặc trên các thành cầu.

BS.12410 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC HOA, KIỂNG TRỒNG TRONG CHẬU NHỰA NHỎ

Thực hiện theo quy trình 480 lần/năm

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước hoa kiểng trồng trong các chậu nhỏ				
BS.12411	- Bể nước giếng bơm xăng	100m ² /lần		23.349	4.145
BS.12412	- Bể nước giếng bơm điện	100m ² /lần		29.186	1.088
BS.12413	- Bể nước máy	100m ² /lần	5.000	46.698	
BS.12414	- Bể nước xe bồn 8m ³	100m ² /lần	5.000	32.105	28.265

BS.12420 CÔNG TÁC CHĂM SÓC HOA, KIỀNG TRỒNG TRONG CHẬU NHỰA NHỎ ĐK < 20CM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật bao gồm: Làm cỏ, cắt tỉa, thay bổ sung kiềng chậu, thay đổi kiểu sắp xếp.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Làm cỏ, cắt tỉa kiềng theo hình quy định: 12 lần/năm.
- Thay kiềng: 105%/năm (nếu thay hoa là 12 lần/năm/100%)
- Xịt thuốc: 2 lần/đợt và 3 đợt/năm.
- Giàn hoa hoặc bồn hoa kiềng phải luôn tươi tốt, phủ kín diện tích, đảm bảo yêu cầu thẩm mỹ và mục đích trang trí.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm (# 3600 chậu đk 16cm/năm)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.12420	Chăm sóc hoa, kiềng trồng trong chậu nhựa nhỏ đk <20cm	100m ² /năm		10.851.355	

III. BỨNG DI DỜI VÀ DƯỠNG KIỀNG TRỞ HOA, KIỀNG TẠO HÌNH

BS.13110 BỨNG DI DỜI KIỀNG TRỞ HOA, KIỀNG TẠO HÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi bứng không được bể bầu, phải được vô chậu, thêm đất và lén chặt gốc.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.13110	Bứng di dời kiềng trở hoa, kiềng tạo hình	cây	16.574	43.779	

BS.13200 DƯỠNG KIỀNG BÚNG DI DỜI

Kiểm sau khi búng di dời được vận chuyển về vườn ươm và dưỡng trong thời gian 02 tháng.

BS.13210 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC

Thực hiện 60 lần bằng giếng khoan bơm điện

Đơn vị tính: đồng/100chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bảo dưỡng kiềng búng di dời bằng nước giếng khoan				
BS.13211	- Bằng máy bơm chạy xăng	100chậu/lần		14.593	2.591
BS.13212	- Bằng máy bơm chạy điện	100chậu/lần		20.430	762

BS.13220 CÔNG TÁC CHĂM SÓC

Thực hiện trong thời gian 02 tháng.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động, vận chuyển đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bón phân vô cơ: 01 lần.
- Phun thuốc trừ sâu: 02 lần.
- Nhỏ cỏ dại, xới đất.
- Cây sau thời gian dưỡng 02 tháng phải đảm bảo có thể trồng lại được.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.13220	Chăm sóc kiềng sau khi búng di dời	cây	175.443	1.664.916	

IV.VỆ SINH THẨM CỎ, BỜN KIỀNG, ĐƯỜNG, VỈA HÈ, GHẾ ĐÁ, CHẬU KIỀNG BS.14110 QUÉT RÁC TRONG CÔNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động.
- Quét sạch rác bẩn, thu gom, vận chuyển đến nơi quy định.
- Vệ sinh dụng cụ và cất vào nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đường, bãi luôn sạch sẽ, không có rác bẩn. Công tác quét rác phải hoàn thành vào thời gian trước 9 giờ.

Đơn vị tính: đồng/1000m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét rác trong công viên				
BS.14111	- Đường nhựa, đường đan, đường gạch sâu	1000m ² /lần		69.110	
BS.14112	- Đường đất	1000m ² /lần		125.654	
BS.14113	- Thảm cỏ	1000m ² /lần		157.068	
BS.14114	- Vĩa hè (gạch lá dứa, mắt na,...)	1000m ² /lần		78.534	

BS.14200 NHẶT RÁC TRONG CÔNG VIÊN

BS.14210 NHẶT RÁC Ở CÔNG VIÊN: ÁP DỤNG CHO CÔNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ gấp rác, thùng hoặc bịch để đựng rác.
- Nhặt sạch rác (không bao gồm lá cây rớt từ cây xanh) trên toàn bộ diện tích công viên.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Số lần thực hiện: 365 lần/năm.
- Đảm bảo toàn bộ diện tích công viên luôn sạch sẽ.

Đơn vị tính: đồng/100m²/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.14210	Nhặt rác ở công viên	100m ² /ngày		628	

BS.14220 NHẶT RÁC BỒN HOA, BỒN KIỀNG TRÊN GIẢI PHÂN CÁCH, TIỂU ĐẢO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ lao động.
- Nhặt sạch rác trên toàn bộ các vườn hoa vườn kiềng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Số lần thực hiện: 365 lần/năm.
- Đảm bảo toàn bộ bồn hoa, bồn kiềng trên dải phân cách, tiểu đảo sạch rác trước 9 giờ.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.14220	Nhặt rác bồn hoa, bồn kiềng trên giải phân cách, tiểu đảo	100m ² /lần		628	

BS.14310 RỬA VỈA HÈ*Thành phần công việc:*

- Phun nước quét sạch vỉa hè, làm cỏ lối đi.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.14310	Rửa vỉa hè	100m ² /lần	10.000	52.461	

BS.14410 VỆ SINH NỀN ĐÁ ỐP LÁT*Thành phần công việc:*

- Lau chùi, cọ rửa nền đá ốp lát, đảm bảo bề mặt luôn sạch, có độ bóng của từng loại vật liệu ốp.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.14410	Vệ sinh nền đá ốp lát	100m ² /lần	10.550	56.544	

BS.14510 LÀM CỎ ĐƯỜNG ĐI TRONG CÔNG VIÊN*Thành phần công việc:*

- Làm sạch cỏ trên khu vực đường đan và đường đất.
- Thực hiện 3 lần/năm đối với đường đan và 4 lần/năm đối với đường đất.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.14511	Làm cỏ đường đan trong công viên	100m ² /lần		157.068	
BS.14512	Làm cỏ đường đất trong công viên	100m ² /lần		314.135	

BS.14610 VỆ SINH GHẾ ĐÁ*Thành phần công việc:*

- Rửa và lau sạch ghế đá trong công viên.
- Thực hiện 52 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/10ghế/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.14610	Vệ sinh ghế đá	10ghế/lần		26.073	

BS.14710 VỆ SINH BỒN TRỒNG HOA KIỂNG, CHẬU KIỂNG CAO (BẰNG ĐÁ RỬA)*Thành phần công việc:*

- Lau chùi, cọ rửa nền đá ốp lát, đảm bảo bề mặt luôn sạch, có độ bóng của từng loại vật liệu.

- Thực hiện 52 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.14710	Vệ sinh bồn trồng hoa kiểng, chậu kiểng cao (bằng đá rửa)	100m ² /lần	10.550	56.544	

V.VỆ SINH HỒ NƯỚC – BỂ PHUN – HỒ GA, CỐNG RÃNH**BS.15110 THAY NƯỚC HỒ CẢNH**

- Bơm hút sạch nước cũ bẩn, cọ rửa xung quanh hồ, vét sạch bùn đất trong đáy hồ, vận chuyển rác bùn đổ tại nơi quy định, cấp nước mới cho hồ.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.15111	Thay nước hồ cảnh < 1.000m ²	100m ² /lần	615.000	583.720	68.917
BS.15112	Thay nước hồ cảnh > 1.000m ²	100m ² /lần	1.030.000	583.720	113.997

BS.15210 VỚT RÁC VÀ LÁ KHÔ TRÊN MẶT HỒ, THÔNG THỤT BÉC PHUN

- Thực hiện 182 lần/năm

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.15210	Vớt rác và lá khô trên mặt hồ, thông thụt béc phun	100m ² /lần		145.930	

BS.15310 DUY TRÌ BỂ PHUN VÀ BỂ KHÔNG PHUN

Thành phần công việc:

- Cọ rửa trong và ngoài bể, dọn vớt rác, thay nước theo quy định, vận hành hệ thống phun với những bể có hệ thống phun, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1bể/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.15311	Duy trì bể phun < 20m ²	bể/lần	20.000	3.064.530	
BS.15312	Duy trì bể phun ≥ 20m ²	bể/lần	40.000	6.129.060	
BS.15313	Duy trì bể không phun < 3m ²	bể/lần	2.000	350.232	
BS.15314	Duy trì bể không phun < 20m ²	bể/lần	20.000	1.751.160	
BS.15315	Duy trì bể không phun ≥ 20m ²	bể/lần	40.000	3.502.320	

BS.15410 NẠO VÉT CÔNG, MỨC BÙN CÁC HỐ GA TRONG CÔNG VIÊN

Thành phần công việc:

- Vét sạch bùn đất đọng trong công rãnh và các hố ga trong công viên.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.15410	Nạo vét công, mức bùn các hố ga trong công viên	m ³		583.720	

VI. THU GOM RÁC CÔNG VIÊN**BS.16110 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC CỰ LY 20KM**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Nạp rác từ xe thô sơ (xe đẩy tay) vào máng hứng, ép vào xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe ép.
- Điều khiển xe về địa điểm đổ rác.
- Cân và đổ rác tại địa điểm đổ rác.
- Di chuyển xe ép về điểm đỗ.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác				
	❖ Cự ly bình quân 20km				
BS.16111	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		76.963	143.627
BS.16112	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		71.309	149.339
BS.16113	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		62.827	132.640
	❖ Cự ly bình quân 25km				
BS.16121	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		85.429	159.426
BS.16122	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		79.153	165.770
BS.16123	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		69.738	147.235
	❖ Cự ly bình quân 30km				
BS.16131	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		93.895	175.225
BS.16132	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		86.997	182.201
BS.16133	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		76.649	161.830

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	❖ Cự ly bình quân 35km				
BS.16141	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		100.052	186.716
BS.16142	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		92.701	194.141
BS.16143	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		81.675	172.432
	❖ Cự ly bình quân 40km				
BS.16151	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		106.209	198.206
BS.16152	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		98.406	206.080
BS.16153	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		86.701	183.034
	❖ Cự ly bình quân 45km				
BS.16161	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		111.596	208.260
BS.16162	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		103.398	216.541
BS.16163	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		91.099	192.328
	❖ Cự ly bình quân 50km				
BS.16171	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		116.214	216.877
BS.16172	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		107.676	225.506
BS.16173	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		94.869	200.291
	❖ Cự ly bình quân 55km				
BS.16181	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		120.832	225.495
BS.16182	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		111.955	234.470
BS.16183	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		98.638	208.254
	❖ Cự ly bình quân 60km				
BS.16191	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		124.680	232.676
BS.16192	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		115.520	241.937
BS.16193	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		101.780	214.886
	❖ Cự ly bình quân 65km				
BS.16201	- Xe ép rác 4 tấn	tấn rác		127.759	238.421
BS.16202	- Xe ép rác 7 tấn	tấn rác		118.372	247.906
BS.16203	- Xe ép rác 10 tấn	tấn rác		104.293	220.187

**VII.DUY TRÌ TƯỢNG TIÊU CẢNH, VẬN HÀNH MÁY BƠM HỒ PHUN
BS.17110 DUY TRÌ TƯỢNG, TIÊU CẢNH**

Thành phần công việc:

Lau, cọ rửa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tượng/lần; 100m² tiêu cảnh/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.17111	Duy trì tượng công viên	tượng/lần		72.965	
BS.17112	Duy trì tiêu cảnh	100m ² /lần		96.314	

BS.17210 VẬN HÀNH MÁY BƠM HỒ PHUN

Đơn vị tính: đồng/máy/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận hành máy bơm hồ phun				
BS.17211	- Hồ ≤ 1.000m ²	máy/ngày		291.860	
BS.17212	- Hồ > 1.000m ²	máy/ngày		291.860	

VIII. BẢO VỆ CÔNG VIÊN, VÒNG XOAY, TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

- Thực hiện 03 ca/ngày, 365 ngày/năm.
- Bố trí lực lượng bảo vệ cho phù hợp, đảm bảo trật tự an ninh khu vực và tài sản mà đơn vị được giao quản lý.

BS.18110 BẢO VỆ CÔNG VIÊN

Công viên đặc biệt: Công viên trung tâm

Công viên thường: Các công viên không đặc biệt (không phải là tiểu đảo, vòng xoay, dải phân cách)

Đơn vị tính: đồng/ha/ngày đêm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.18111	- Bảo vệ công viên thường	ha/ngày đêm		1.459.300	
BS.18112	- Bảo vệ công viên đặc biệt	ha/ngày đêm		7.296.500	
BS.18113	- Công viên đang chờ dự án đầu tư xây dựng	ha/ngày đêm		341.476	

BS.18210 BẢO VỆ VÒNG XOAY, TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH

Đơn vị tính: đồng/ha/ngày đêm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.18211	- Bảo vệ vòng xoay, tiểu đảo	ha/ngày đêm		5.253.480	
BS.18212	- Bảo vệ dải phân cách < 06m	ha/ngày đêm		3.502.320	
BS.18213	- Bảo vệ dải phân cách > 06m	ha/ngày đêm		1.751.160	

CHƯƠNG II CÂY XANH

I. TRỒNG, BẢO DƯỠNG CÂY XANH

BS.21110 PHÓNG HỐ TRỒNG CÂY

Thành phần công việc:

- Khảo sát, xác định vị trí cây trồng trên mỗi tuyến đường.

Đơn vị tính: đồng/hố

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.21110	Phóng hố trồng cây	hố		7.297	

BS.21210 PHÁ DỠ NỀN, HÈ (BÊ TÔNG, GẠCH VỠ)

Thành phần công việc:

- Phá dỡ nền, hè (bê tông, gạch vỡ), đảm bảo không làm hư hỏng ngoài phạm vi vị trí trồng cây.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.21210	Phá dỡ nền, hè (bê tông, gạch vỡ)	m ³		898.929	

BS.21310 ĐÀO ĐẤT HỐ TRỒNG CÂY XANH

Thành phần công việc:

- Đào đất, xúc đất ra ngoài cho vô bao tập trung, chuyển hay xúc lên xe ô tô mang đi đổ.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.21310	Đào đất hố trồng cây xanh	m ³		434.871	

BS.21400 VẬN CHUYỂN ĐẤT TRỒNG CÂY

Thành phần công việc:

- Vận chuyển đất đen, phân hữu cơ từ vị trí tập kết đến từng hố trồng cây cự ly bình quân 30m.

BS.21410 VẬN CHUYỂN ĐẤT TRỒNG CÂY TRONG CÔNG VIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất trồng cây trong công viên				
BS.21411	- Kích thước hố 0,5x0,5x0,5(m)	m ³	29.113	11.674	
BS.21412	- Kích thước hố 0,8x0,8x0,8(m)	m ³	43.305	17.512	
BS.21413	- Kích thước hố 1,0x1,0x1,0(m)	m ³	123.829	105.070	

Ghi chú:

- Đối với loại hố có kích thước 1x1x1m, đơn giá vật tư được áp dụng trong trường hợp không sử dụng lại toàn bộ khối lượng đất đào từ hố trồng cây.

- Khối lượng đất trồng cây trên chưa tính hệ số đầm tơi 1,3.

BS.21510 VẬN CHUYỂN CÂY XANH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Vận chuyển cây bằng thủ công: Từ vườn bóc lên xe phương tiện vận chuyển hoặc từ vị trí tập kết đến hố trồng cự ly bình quân 30m. Cây đặt nằm nghiêng, không vỡ bầu, không gãy cành nhánh.

- Vận chuyển cơ giới: Bóc lên xe bằng cầu, cự ly vận chuyển bình quân 27,5km.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây vận chuyển đến vị trí trồng không được bể bầu.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cây xanh bằng thủ công				
BS.21511	- Cây có khạp, kích thước bầu đất 0,7x0,7x0,7(m)	cây		72.965	
BS.21512	- Cây có bầu, kích thước bầu đất 0,7x0,7x0,7(m)	cây		58.372	
BS.21513	- Cây có bầu, kích thước bầu đất 0,6x0,6x0,6(m)	cây		30.645	
BS.21514	- Cây có bầu, kích thước bầu đất 0,4x0,4x0,4(m)	cây		24.224	

BS.21520 VẬN CHUYỂN CÂY XANH BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển cơ giới: Bốc lên xe bằng cầu, cự ly vận chuyển bình quân 27,5km.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây vận chuyển đến vị trí trồng không được bể bầu.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cây xanh bằng cơ giới				
BS.21521	- Cây có bầu, kích thước bầu đất 0,7x0,7x0,7(m)	cây		29.186	58.049
BS.21522	- Cây có bầu, kích thước bầu đất 0,6x0,6x0,6(m)	cây		23.349	47.390
BS.21523	- Cây có bầu, kích thước bầu đất 0,4x0,4x0,4(m)	cây		17.512	40.538

BS.21610 TRỒNG CÂY XANH

Thành phần công việc:

- Lấp đất, lén chặt đất làm bồn, tưới nước, đóng cọc chống (4 cọc/gốc cây) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng phát triển xanh tốt bình thường, cây không bị nghiêng.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cây xanh				
BS.21611	- Kích thước bầu đất 0,7x0,7x0,7(m)	cây	277.275	58.372	
BS.21612	- Kích thước bầu đất 0,6x0,6x0,6(m)	cây	257.275	36.483	
BS.21613	- Kích thước bầu đất 0,4x0,4x0,4(m)	cây	115.700	24.224	

BS.21700 BẢO DƯỠNG CÂY XANH SAU KHI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Được tính từ sau khi trồng xong đến lúc chăm sóc được 90 ngày để nghiệm thu. Bao gồm: Tưới nước, vun bồn, làm cỏ dại, sửa nọc chống, dọn dẹp vệ sinh trong vòng 90 ngày.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau thời gian bảo dưỡng 90 ngày phát triển xanh tốt, cây không bị nghiêng, xung quanh gốc cây không có rác, cỏ dại, các chồi nhánh được cắt tỉa gọn.

Đơn vị tính: đồng/cây/90 ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng				
BS.21711	- Bểng nước giếng bơm điện	cây/90ngày		202.843	862
BS.21712	- Bểng nước giếng bơm xăng	cây/90ngày		202.843	2.052
BS.21721	- Bểng nước xe bồn 5m ³	cây/90ngày	12.000	202.843	49.172
BS.21722	- Bểng nước máy	cây/90ngày	12.000	202.843	

II. TRỒNG CỎ LÁ GỪNG (BỒN CỎ GỐC CÂY) VÀ BẢO DƯỠNG BỒN CỎ SAU KHI TRỒNG

BS.22110 TRỒNG CỎ LÁ GỪNG (BỒN CỎ GỐC CÂY)

Thành phần công việc:

- Đào đất, xúc đất ra ngoài sâu 0,2m.
- Vận chuyển phân hữu cơ, đất đen từ nơi tập trung đến các bồn, cự li bình quân 100m.
- Trồng cỏ vào các bồn.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.22110	Trồng cỏ lá gừng (bồn cỏ gốc cây)	m ²	38.150	14.593	

Ghi chú: Đất đen dùng cho trồng cỏ được tính toán theo nhu cầu thực tế (hệ số đảm toi 1,3).

BS.22210 BẢO DƯỠNG BỒN CỎ SAU KHI TRỒNG

(Kích thước bồn bình quân 3m² cỏ)

Thành phần công việc:

- Tưới nước, chăm sóc và nhổ cỏ dại, dọn vệ sinh.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bồn cỏ sau thời gian bảo dưỡng 30 ngày đạt độ che phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều 05cm.

Đơn vị tính: đồng/bồn/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.22210	Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng	bồn/tháng	9.000	93.395	35.123

III. DUY TRÌ CÂY XANH

PHÂN LOẠI CÂY BÓNG MÁT:

+ Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng 90 ngày (kể từ ngày nghiệm thu công trình trồng cây) đến 2 năm.

+ Cây bóng mát loại 1: Cây cao $\leq 6m$ và có đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn $\leq 20cm$.

+ Cây bóng mát loại 2: Cây cao $\leq 12m$ và có đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn $\leq 50cm$.

+ Cây bóng mát loại 1: Cây cao $> 12m$ và có đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn $> 50cm$.

Trong đó: Đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn (chiều cao 1,3m).

BS.23110 DUY TRÌ CÂY XANH MỚI TRỒNG (CÂY CÓ BỒN TRỒNG CỎ GỐC CÂY)

Thành phần công việc:

- Thực hiện các công tác đúng theo qui trình kỹ thuật, bao gồm:

+ Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: Dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cánh hoặc chồi mọc không thích hợp với dáng, kiểu cần tạo: Thực hiện trung bình 04 lần/năm.

+ Chống sửa cây nghiêng: Thực hiện trung bình 02 lần/năm

+ Trồng dặm cây chết: Nhổ bỏ cây chết, đào hố trồng dặm thay thế cây chết, tính bình quân bằng 5% số cây mới trồng.

+ Dọn dẹp, vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây luôn đứng thẳng, tán cây cân đối.

Đơn vị tính: đồng/cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.23110	Duy trì cây xanh mới trồng (cây có bồn trồng cỏ gốc cây)	cây/năm	41.962	53.403	

BS.23510 TUẦN TRA PHÁT HIỆN HƯ HẠI CÂY, BỒN CỎ*Thành phần công việc:*

- Thường xuyên tuần tra cây xanh, bồn cỏ thuộc khu vực quản lý.
- Phát hiện và đề xuất hoặc có biện pháp xử lý kịp thời cây sâu bệnh, ngã đổ, hư hại, cây xanh bị xâm hại, bồn cỏ bị chiếm dụng.
- Cây đường phố và bồn trồng cỏ gốc cây đường phố: thực hiện 365 lần/năm.
- Cây trong công viên: Thực hiện 02 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/1000 cây (1 bồn)/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.23510	Tuần tra phát hiện hư hại cây, bồn cỏ	1000cây (bồn)/ngày		227.651	

BS.23600 VẬN CHUYỂN RÁC CÂY XANH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị phòng hộ lao động.
- Hốt rác tại điểm tập trung lên xe vận chuyển.
- Phủ bạt trước khi xe chạy.
- Vận chuyển và xuống rác tại bãi.
- Vệ sinh phương tiện dụng cụ lao động khi xong công việc.
- Sử dụng ô tô có sức chở 2T, cự li vận chuyển trong phạm vi 5km.

BS.23610 VẬN CHUYỂN RÁC CÂY: LẤY CÀNH KHÔ, CÀNH GỠ DO MƯA BÃO, CẮT MÉ TẠO TÁN

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển rác cây: lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán				
BS.23611	- Cây loại 1	cây		992	2.079
BS.23612	- Cây loại 2	cây		30.353	1.248
BS.23613	- Cây loại 3	cây		70.630	4.658

BS.23620 VẬN CHUYỂN RÁC CÂY ĐÓN HẠ, NGÃ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển rác cây đón hạ, ngã đổ				
BS.23621	- Cây loại 1	cây		27.843	15.720
BS.23622	- Cây loại 2	cây		111.491	62.795
BS.23623	- Cây loại 3	cây		451.799	251.180

BS.23630 VẬN CHUYỂN RÁC CÂY CẮT THẤP TÁN, KHỔNG CHẾ CHIỀU CAO

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.23630	Vận chuyển rác cây cắt thấp tán, khống chế chiều cao	cây		222.689	125.590

BS.23640 VẬN CHUYỂN RÁC PHÉ THẢI, THẨM CỎ GỐC CÂY

Đơn vị tính: đồng/100 bồn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.23640	Vận chuyển rác phế thải, thẩm cỏ gốc cây	100 bồn		6.538	12.559

Ghi chú: Nếu phạm vi vận chuyển ngoài 5km, thì chi phí máy thi công cho các công tác vận chuyển rác cây xanh được điều chỉnh với hệ số $k=0,15$ cho mỗi km tiếp theo.

BS.23710 QUÉT VÔI BÓ VĨA GỐC CÂY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.
- Lọc vôi, quét vôi đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Quét vôi 3 nước trắng cho tất cả các mặt bó vữa: Thực hiện 3 lần/năm cho các ngày lễ 30/4; 2/9; Tết Dương Lịch và Tết Âm Lịch.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 bó vữa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.23710	Quét vôi bó vữa gốc cây	bó vữa	2.512	13.863	

IV. BÚNG DI DỜI VÀ DƯỠNG CÂY XANH**BS.24110 BÚNG DI DỜI CÂY XANH**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật: Tháo dỡ và vận chuyển bó vữa về nơi quy định, đào rãnh quanh gốc cây 2 đợt, cắt tỉa gọn cành nhánh và sơn vết cắt, tía bầu đất, cưa rễ, sơn vết cắt rễ cây, búng gốc, quấn xung quanh thân bằng bao bố, bó bầu cây loại 1 = 80x80x80, cây loại 2 = 100x100x100.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi búng không được bể bầu, được bó chặt bằng bao ny lon và quấn kỹ thân bằng bao bố.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.24111	Búng di dời cây xanh, cây loại 1	1cây	86.661	729.650	186.033
BS.24112	Búng di dời cây xanh, cây loại 2	1cây	132.261	1.167.440	372.065

BS.24210 DƯỠNG CÂY XANH SAU KHI BỨNG DI DÒI

Cây xanh sau khi bứng di dời được vận chuyển về vườn ươm và dưỡng trong thời gian 6 tháng

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động.
- Thực hiện các công tác theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Tháo bỏ bầu cây bằng bao PE
- Quây bầu cây bằng cốt ép (CL= 1,5x1,5x1; CL2=1,7x1,7x1) tăng cường đất đen – tro trấu, xơ dừa – phân hữu cơ (theo tỉ lệ 4-2-1).
- Dựng cây, chống đỡ cây cho thẳng, cột giằng bằng dây dù (tạo giá đỡ cho 10 cây, không chống riêng lẻ).
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây phục hồi tốt và phải đảm bảo có thể tái xuất vườn sau thời gian dưỡng 06 tháng.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.24211	Dưỡng cây xanh sau khi bứng di dời, cây loại 1	1cây	211.915	5.253.480	
BS.24212	Dưỡng cây xanh sau khi bứng di dời, cây loại 2	1cây	285.775	5.253.480	

V.CHĂM SÓC RIÊNG CÂY CÒI CỌC VÀ MÉ TẠO HÌNH CÂY XANH

BS.25110 CHĂM SÓC RIÊNG CÂY CÒI CỌC

Một số cây xanh loại 1 hoặc loại 2 còi cọc không phát triển được phải lập danh sách để có chế độ chăm sóc riêng.

Thành phần công việc:

- Khảo sát, lập danh sách và chụp hình hiện trạng của cây cần chăm sóc riêng.
- Thực hiện chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật.
- + Thay đất: 01 lần/năm.
- + Bón phân: 06 lần/năm.
- + Phun thuốc kích thích lá: 04 lần/năm.
- + Tưới nước: 240 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây có chiều hướng chuyển biến tốt và phát triển hơn hẳn so với hiện trạng ban đầu sau 1 năm chăm sóc riêng.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BS.25110	Chăm sóc riêng cây còi cọc	1cây	124.498	350.232	140.493

BS.25210 MÉ TẠO HÌNH CÂY XANH

Công tác chăm sóc cây xanh hiện nay mới chỉ thực hiện ở mức cắt tỉa tạo tán cân đối, để tạo tán cây có hình dáng cụ thể thẩm mỹ như: Hình trứng, hình tháp, hình tròn, hình cầu,... giống cây như các cây kiểng tạo hình cần phải bổ sung thêm định mức là 03 lần cắt tỉa/năm đối với cây loại 1, 2. Công tác mé tạo hình chỉ thực hiện đối với một số chủng loại cây như: Me chua, Bằng Lăng, Sọ khi, Viết,... và những cây này phải tập trung trên đoạn, tuyến, không nằm đơn lẻ.

Thành phần công việc:

- Khảo sát, lập danh sách và chụp hình hiện trạng của cây cần cắt tỉa.
- Thực hiện chăm sóc theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Phải tạo được các cây có bộ tán đặc biệt, có hình dáng theo kích thước và thiết kế cụ thể, chiều cao các cây trên đoạn và trên tuyến phải bằng nhau.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Mé tạo hình cây xanh				
BS.25211	Cây mới trồng	1cây		99.232	222.691
BS.25212	Cây loại 1	1cây	3.403	350.232	445.381
BS.25213	Cây loại 2	1cây	3.994	642.092	1.117.179

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	A dao	kg	20.000
2	Bao bố	cái	20.000
3	Bao PE (0,9x0,5)m	cái	2.000
4	Cây cảnh, kiếng trồng hoa	cây	30.000
5	Cây chống	cây	13.000
6	Cây chống fi 60	cây	32.727
7	Cây giống	cây	30.000
8	Cây giống trồng dặm	cây	35.000
9	Cây hàng rào (Chuối ngọc vàng)	cây	500
10	Cây lá màu (Cây lá màu, h=0,4-0,5m)	giỏ	5.000
11	Cây trồng kích thước bầu 0,4x0,4x0,4m	cây	60.000
12	Cây trồng kích thước bầu 0,6x0,6x0,6m	cây	180.000
13	Cây trồng kích thước bầu 0,7x0,7x0,7m	cây	200.000
14	Cây trồng kích thước bầu 15x15cm	cây	18.000
15	Cây trồng kích thước bầu 20x20cm	cây	24.000
16	Cây trồng kích thước bầu 30x30cm	cây	36.000
17	Cây trồng kích thước bầu 40x40cm	cây	48.000
18	Cây trồng kích thước bầu 50x50cm	cây	60.000
19	Cây trồng kích thước bầu 60x60cm	cây	72.000
20	Cây trồng kích thước bầu 70x70cm	cây	84.000
21	Chậu cảnh 30x30cm	chậu	60.000
22	Chậu cảnh 50x50cm	chậu	100.000
23	Chậu cảnh 70x70cm	chậu	120.000
24	Chậu cảnh 80x80cm	chậu	150.000
25	Chậu đựng cây 0,6x0,6x0,6	chậu	10.000

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
26	Cỏ lá gừng	m ²	30.000
27	Cỏ nhung	m ²	25.000
28	Cọc chống	cây	16.500
29	Cọc chống dài BQ (Lbq = 2,5m)	cây	16.500
30	Cốt ép	m ²	6.250
31	Đất đen	m ³	73.049
32	Đất mùn đen trộn cát mịn	m ³	70.000
33	Dây kẽm 1mm	kg	16.000
34	Dây nylon	kg	12.000
35	Dây nylon d=80mm	m	17.500
36	Đinh	kg	21.500
37	Giẻ lau	kg	5.000
38	Hoa cây	cây	5.000
39	Hoa giỏ	giỏ	12.000
40	Nẹp gỗ 0,03x0,05 dài L = 0,3m	cây	2.000
41	Nước	m ³	10.000
42	Nước tẩy rửa	lọ	10.000
43	Phân hữu cơ	kg	4.000
44	Phân vô cơ	kg	12.311
45	Sơn	kg	53.030
46	Thuốc dưỡng lá	lít	77.963
47	Thuốc kích thích lá	lít	53.908
48	Thuốc trừ sâu	lít	280.000
49	Tro trấu, xơ dừa	m ³	50.000
50	Vôi bột	kg	2.800
51	Xăng	lít	19.345
II	Nhân công		
1	Nhân công Nhóm I (Dịch vụ công ích đô thị), Bậc 3,0/7	công	269.585
2	Nhân công Nhóm I (Dịch vụ công ích đô thị), Bậc 3,5/7	công	291.860

STT	Tên vật tư, vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
3	Nhân công Nhóm I (Dịch vụ công ích đô thị), Bậc 4,0/7	công	314.135
III	Máy thi công		
1	Cần cầu bánh hơi 3T (cần trục ô tô sức nâng 3 t)	ca	1.541.426
2	Máy bơm nước, động cơ điện 1,5 kW (1,1kW)	ca	10.882
3	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 3 cv	ca	51.817
4	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất: 1,3 kW	ca	24.837
5	Ô tô tự đổ 2T	ca	831.721
6	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m ³	ca	1.170.772
7	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2 t	ca	761.331
8	Xe bồn 8m ³ (Ô tô tưới nước 7m ³)	ca	1.345.943
9	Xe ép rác <=5 T (4T)	ca	1.709.850
10	Xe ép rác >=10T (10T)	ca	2.377.061
11	Xe ép rác 5T < xe < 10T (7T)	ca	1.970.170
12	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe: 5,0 T	ca	1.860.325
13	Xe thang - chiều dài thang: 12 m	ca	2.226.905

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	1
	CHƯƠNG I - CÔNG VIÊN	5
	I. TRỒNG VÀ BẢO DƯỠNG CÂY HOA, CÂY KIỂNG, CÂY HÀNG RÀO VÀ THẨM CỎ	5
BS.11110	Cung cấp và vận chuyển đất đen trồng cỏ, kiểng	5
BS.11210	Trồng cây kiểng, cây tạo hình, cây trở hoa	5
BS.11310	Trồng hoa công viên	6
BS.11410	Trồng cây hàng rào	7
BS.11510	Trồng cây lá màu, bồn kiểng; cải tạo bồn kiểng	7
BS.11610	Trồng cỏ	8
BS.11710	Trồng cây vào chậu	8
BS.11810	Vận chuyển xếp chậu cây vào nơi trang trí	9
BS.11900	Bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn kiểng, hàng rào; chậu kiểng	9
BS.11910	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn kiểng, hàng rào, nước lấy từ giếng khoan	9
BS.11920	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn kiểng, hàng rào bằng nước máy	10
BS.11930	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn kiểng, hàng rào bằng xe bồn	10
BS.11940	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây kiểng bằng nước giếng khoan	10
BS.11950	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây kiểng bằng nước máy	11
BS.11960	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây kiểng bằng xe bồn	11
	II. DUY TRÌ THẨM CỎ; CÂY TRANG TRÍ	11
BS.12110	Bón phân thảm cỏ	11
BS.12210	Trồng dặm kiểng tạo hình	12
BS.12300	Duy trì dây leo trên hè phố, thành cầu	12
BS.12310	Công tác tưới nước dây leo trên hè phố, thành cầu	12
BS.12320	Công tác chăm sóc dây leo	12
BS.12400	Chăm sóc hoa, kiểng trồng trong chậu nhựa nhỏ	13
BS.12410	Công tác tưới nước hoa kiểng trồng trong các chậu nhựa nhỏ	13
BS.12420	Công tác chăm sóc hoa, kiểng trồng trong các chậu nhựa nhỏ	14

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	III.BÚNG DI DỜI VÀ DƯỠNG KIỂNG TRỞ HOA, KIỂNG TẠO HÌNH	14
BS.13110	Búng di dời kiểng trở hoa, kiểng tạo hình	14
BS.13200	Dưỡng kiểng búng di dời	15
BS.13210	Công tác tưới nước bảo dưỡng kiểng búng di dời	15
BS.13220	Chăm sóc kiểng sau khi búng di dời	15
	IV.VỆ SINH THẨM CỎ, BỒN KIỂNG, ĐƯỜNG, VỈA HÈ, GHẾ ĐÁ, CHẬU KIỂNG	16
BS.14110	Quét rác trong công viên	16
BS.14200	Nhặt rác trong công viên	16
BS.14210	Nhặt rác ở công viên: áp dụng cho công viên	16
BS.14220	Nhặt rác bồn hoa, bồn kiểng trên giải phân cách, tiểu đảo	17
BS.14310	Rửa vỉa hè	17
BS.14410	Vệ sinh nền đá ốp lát	18
BS.14510	Làm cỏ đường đi trong công viên	18
BS.14610	Vệ sinh ghế đá	18
BS.14710	Vệ sinh bồn trồng hoa kiểng, chậu kiểng cao (bằng đá rửa)	19
	V.VỆ SINH HỒ NƯỚC – BỂ PHUN – HỐ GA, CỐNG RÃNH	19
BS.15110	Thay nước hồ cảnh	19
BS.15210	Vớt rác và lá khô trên mặt hồ, thông thụt béc phun	19
BS.15310	Duy trì bể phun và bể không phun	20
BS.15410	Tua vỉa đường, nạo vét cống, mức bùn các hố ga trong công viên	20
	VI.THU GOM RÁC CÔNG VIÊN	21
BS.16110	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác cự ly 20km	21
	VII.DUY TRÌ TƯỢNG TIỂU CẢNH, VẬN HÀNH MÁY BƠM HỒ PHUN	23
BS.17110	Duy trì tượng, tiểu cảnh	23
BS.17210	Vận hành máy bơm hồ phun	23
	VIII.BẢO VỆ CÔNG VIÊN, VÒNG XOAY, TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH	24
BS.18110	Bảo vệ công viên	24
BS.18210	Bảo vệ vòng xoay, tiểu đảo, dải phân cách	24
	CHƯƠNG II - CÂY XANH	25

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	I.TRỒNG, BẢO DƯỠNG CÂY XANH	25
BS.21110	Phóng hó trồng cây	25
BS.21210	Phá dỡ nền, hè (bê tông, gạch vỡ)	25
BS.21310	Đào đất hố trồng cây xanh	25
BS.21400	Vận chuyển đất trồng cây	26
BS.21410	Vận chuyển đất trồng cây trong công viên	26
BS.21510	Vận chuyển cây xanh bằng thủ công	26
BS.21520	Vận chuyển cây xanh bằng cơ giới	27
BS.21610	Trồng cây xanh	27
BS.21700	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng	28
	II.TRỒNG CỎ LÁ GỪNG (BỒN CỎ GỐC CÂY) VÀ BẢO DƯỠNG BỒN CỎ SAU KHI TRỒNG	29
BS.22110	Trồng cỏ lá gừng (bồn cỏ gốc cây)	29
BS.22210	Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng	29
	III.DUY TRÌ CÂY XANH	30
BS.23110	Duy trì cây xanh mới trồng (cây có bồn trồng cỏ gốc cây)	30
BS.23510	Tuần tra phát hiện hư hại cây, bồn cỏ	31
BS.23600	Vận chuyển rác cây xanh	31
BS.23610	Vận chuyển rác cây: lấy cành khô, cành gãy do mưa bão, cắt mé tạo tán	31
BS.23620	Vận chuyển rác cây đôn hạ, ngã đổ	32
BS.23630	Vận chuyển rác cây cắt thấp tán, khống chế chiều cao	32
BS.23640	Vận chuyển rác phế thải, thảm cỏ gốc cây	32
BS.23710	Quét vôi bó vĩa gốc cây	33
	IV.BỨNG DI DỜI VÀ DƯỠNG CÂY XANH	33
BS.24110	Bứng di dời cây xanh	33
BS.24210	Dưỡng cây xanh sau khi bứng di dời	34
	V.CHĂM SÓC RIÊNG CÂY CÒI CỌC VÀ MÉ TẠO HÌNH CÂY XANH	35
BS.25110	Chăm sóc riêng cây còi cọc	35
BS.25210	Mé tạo hình cây xanh	36
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ MÁY THI CÔNG	37
	MỤC LỤC	40